

PHÒNG THÍ NGHIỆM – THỰC HÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC

(Laboratories for Biotechnology Research and Education)



Lời nói đầu

Tầm nhìn của NLU là phát triển thành Trường Đại học Nghiên cứu, chuyển hóa kết quả nghiên cứu phục vụ cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế xã hội quốc gia và hội nhập quốc tế. Công nghệ Sinh học là một trong các ngành “khoa học” được Trường xây dựng và đầu tư từ năm 1997, đóng góp đào tạo nhân lực Công nghệ cao từ đại học đến tiến sĩ. Phòng thí nghiệm/ thực hành phục vụ cho đào tạo/nghiên cứu về công nghệ gene, công nghệ tế bào, và công nghệ sinh khối, đã xây dựng và liên kết thành “hệ thống 27 phòng thí nghiệm/thực hành” thực hiện các nhiệm vụ khoa học cấp quốc gia và quốc tế.

Sổ tay này giới thiệu hệ thống phòng thí nghiệm công nghệ sinh học đã được xây dựng và phát triển sau 22 năm; 4 nhiệm kỳ và 19 thế hệ sinh viên đại học, 13 thế hệ học viên cao học, và 6 thế hệ nghiên cứu sinh.

Chân thành cảm ơn sự đóng góp từ các Công ty, Sở Khoa học Công nghệ, Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu-chuyển giao, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, đã hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của các Phòng thí nghiệm.

Cảm ơn Ban giám hiệu các thời kỳ 1997-2019 đã hỗ trợ, tạo điều kiện cho sự phát triển ngành Công nghệ Sinh học.

NLU, ngày tháng năm 2019

Soạn thảo bởi: Lê Đình Đôn



I. TÓM TẮT LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU – ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Nghiên cứu khoa học là một trong 3 nhiệm vụ hàng đầu của một giảng viên, nghiên cứu viên, kỹ thuật viên trong trường đại học. Đặc biệt Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh phát



triển theo định hướng là Trường Đại học “Nghiên cứu”. Trên nền tảng “nông nghiệp truyền thống”, Trường đã xây dựng nhiều ngành khoa học và công nghệ theo kịp và song hành với sự phát triển không ngừng về công nghệ mới trên thế giới. Công nghệ Sinh học là một công cụ giúp hiểu rõ bản chất sự sống và tái tạo sự sống ở mức độ tế bào, giải quyết ô nhiễm môi trường và tạo lập môi trường mới cho trái đất. DNA được can thiệp và chỉnh sửa tạo nên “sự sống mới” và “phục hồi sự sống cũ”, thoát nghèo đói và

bệnh tật, duy trì môi trường cân bằng sinh học.

Lịch sử phát triển Công nghệ Sinh học được đánh dấu bởi sự thành lập Trung tâm Phân tích thí nghiệm và Trung tâm Công nghệ Sinh học năm 1997. Nguồn kinh phí đầu tư hơn 20 tỉ đồng với thiết bị PCR, Sắc ký lỏng cao áp, Giải trình tự DNA, Tinh sạch protein; đã mở ra thời kỳ chuyển dịch kỹ thuật nông nghiệp “truyền thống” sang “phân tử”, từ “đồng ruộng” vào “phòng thí nghiệm”, thuật ngữ “DNA” được nhắc đến. Năm 2001, Bộ môn Công nghệ Sinh học được thành lập, thực hiện nhiệm vụ đào tạo “kỹ sư Công nghệ Sinh học” với đội ngũ giảng viên là sinh viên “xuất sắc” được đào tạo từ các Khoa của Đại học Nông Lâm TP.HCM. Phòng thí nghiệm Hóa lý, Hóa môi trường và Sinh học phân tử, đóng góp kỹ năng chuyên môn cho người học và phục vụ nhu cầu doanh nghiệp qua hoạt động phân tích dịch vụ. Sau 10 năm, Viện Nghiên cứu Công nghệ Sinh học và Môi trường được thành lập, với thiết bị LC/MS/MS và Công nghệ Phôi động vật, cùng với 9.180 m² diện tích xây dựng (A1 và A2), cho phép đào tạo trình độ thạc sĩ CNSH năm 2006 do Bộ môn CNSH thực hiện. Phòng thí nghiệm đạt chuẩn ISO:17025-2005, hình thành tổ hợp “nghiên cứu-giảng dạy-dịch vụ”, xây dựng phòng thí nghiệm chuyên biệt như “công nghệ phôi động vật”, “nuôi cấy mô thực vật”, “Độc chất môi trường”; chuyển giao và đào tạo nâng cao “tay nghề” như “nuôi cấy mô cây trồng, kỹ thuật trồng nấm ăn, kỹ thuật vi sinh và kỹ thuật phân tử”. Trong thời kỳ 2012-2019, hoạt động nghiên cứu và giảng dạy về CNSH trên mô hình “tự chủ” từng phần đã thúc đẩy “dịch vụ” phát triển thành “khởi



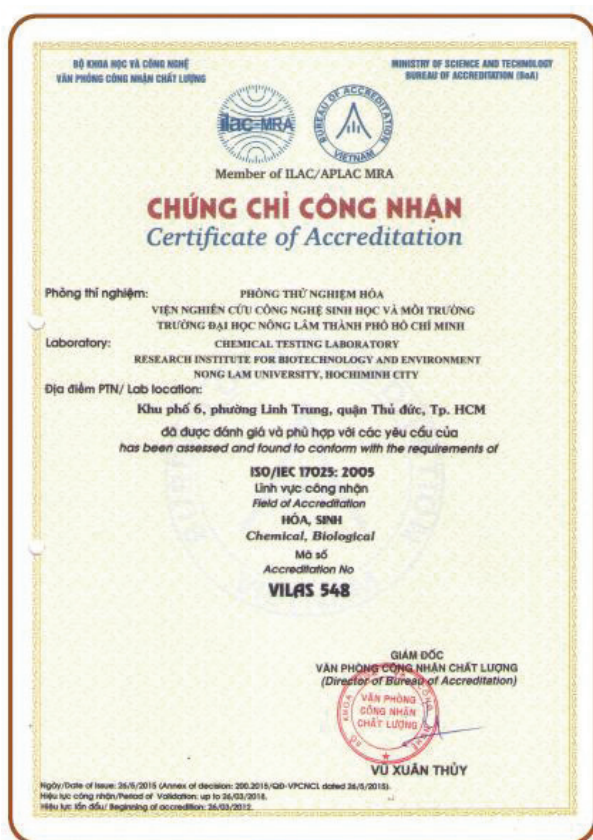


nghiệp”; với sản phẩm thương mại đã được tạo ra từ kết quả nghiên cứu trong phòng thí nghiệm (PTN). Hoạt động quốc tế trong giảng dạy-trao đổi, huấn luyện kỹ năng, nghiên cứu song phương và đa phương, được thực hiện bởi đội ngũ giảng viên được đào tạo từ các Trường Đại học tiên tiến trong và ngoài nước. Trang thiết bị chuyên ngành CNSH được đầu tư từ MoET và Seeding Labs, giúp hoàn thiện hệ thống 27 phòng thí nghiệm cho thực hành thực

tập và nghiên cứu chuyên sâu về sinh học, với tổng diện tích 2.238 m² và 1.200 m² nhà lưới/màng. Chương trình đào tạo liên kết với Newcastle (2014), CNSH chất lượng cao (2016), CNSH trình độ tiến sĩ (2014), là những dấu thời gian minh chứng cho thành quả “lao động” đầy tâm huyết, yêu nghề, của tập thể 1 GS, 3 PGS, 17 TS, 12 ThS và 6 KS.

Trong 5 năm, tập thể đã thực hiện 12 nghiên cứu liên kết quốc tế, 5 nghiên cứu nhận kinh phí từ Nafosted, 12 từ Sở Khoa học và Công nghệ, 4 nghiên cứu cấp Tỉnh/Thành, 25 nghiên cứu nhận kinh phí từ Công ty, 16 đề tài cấp Bộ, 12 cấp Cơ sở, và 50 đề tài do sinh viên thực hiện. Với 78 bài báo quốc tế và 131 bài báo trong nước được công bố, Research Institute for Biotechnology and Environment, và Biotechnology Department, NLU, đã xuất hiện trong tạp chí ISI/Scopus và trong các hội nghị quốc tế. Kết quả nghiên cứu được cụ thể hóa bằng sản phẩm thương mại (13 sản phẩm), quy trình chuyển giao (21 quy trình) và công ty khởi nghiệp (6 công ty), củng cố “niềm tin” về chất lượng với các công ty trong và ngoài quốc gia. Số lượng sinh viên Công nghệ Sinh học tiếp tục học tập nâng cao ở Thái Lan, Ấn Độ, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, khẳng định chất lượng đào tạo đang dần tiệm cận với các quốc gia Đông Nam Á. Kết quả có được sau 22 năm là từ nhiều thế hệ sinh viên/giảng viên/nghiên cứu viên/kỹ thuật viên, cùng với sự đầu tư không ngừng của Trường nhằm khẳng định vai trò CNSH trong tầm nhìn và sứ mạng của Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh.





II. PHÒNG THÍ NGHIỆM – THỰC HÀNH DÀNH CHO CÔNG NGHỆ SINH HỌC

2.1. Giới thiệu chung về phòng thí nghiệm và thực hành Công nghệ Sinh học

PTN CNSH được bố trí trong tòa nhà A1 (6.500 m²) và A2 (2.700 m²) và được quản lý bởi giảng viên/nghiên cứu viên có kinh nghiệm. Người sử dụng PTN cần phải học nội quy, PCCC, vận hành nồi hấp khử trùng, và đạo đức nghiên cứu. Người sử dụng phải đọc Sổ tay An toàn PTN và Hướng dẫn vận hành thiết bị như yêu cầu bắt buộc khi vào A1 và A2. PTN vận hành theo cơ chế “tự chủ” và “tự do học thuật”, lấy kết quả nghiên cứu và đào tạo làm cơ sở đánh giá và tái đầu tư.

Bảng 1. Danh sách phòng thí nghiệm, người quản lý và số sinh viên/học viên sử dụng

TT	Phòng thí nghiệm	Người quản lý chính	m ²	Số lượng		
					HV	NCS
1	Công nghệ hạt giống Seed Technology	Phạm Đức Toàn phamductoan@hcmuaf.edu.vn	110	10	3	1
2	Chọn giống phân tử Molecular Breeding	Phan Đăng Thái Phương thaiphuong@hcmuaf.edu.vn	24	5	2	0
3	Nuôi cấy mô tế bào thực vật Plant Tissue Culture	Tôn Trang Ánh tontranganh@hcmuaf.edu.vn	160	18	2	0
4	Sinh học thực vật ứng dụng Applied Plant Biology	Nguyễn Vũ Phong nvphong@hcmuaf.edu.vn	48	8	1	1

5	Bệnh thực vật Plant Pathology	Đào Uyên Trân Đa dutda@hcmuaf.edu.vn	60	8	2	1
6	Sinh thái côn trùng Insect Ecology	Lê Thị Diệu Trang ltdtrang@hcmuaf.edu.vn	48	4	2	0
7	Sinh học biển Marine Biology	Biện Thị Lan Thanh bienthilanthanh@hcmuaf.edu.vn	40	4	1	0
8	Công nghệ sinh học môi trường Environmental Biotechnology	Nguyễn Tấn Chung ntchung@hcmuaf.edu.vn	96	13	2	1
9	Sinh học môi trường Environmental Biology	Nguyễn Thị Kim Kinh ntklinh@hcmuaf.edu.vn	48	5	0	0
10	Độc chất học môi trường Environmental Toxicology	Nguyễn Ngọc Hà nnha@hcmuaf.edu.vn	48	6	2	1
11	Hóa môi trường (#) Environment chemical analysis	Nguyễn Công Mạnh congmanh@hcmuaf.edu.vn	80	5	1	0
12	Thử nghiệm Hóa (#) Chemical Analysis	Trịnh Thị Phi Ly phily@hcmuaf.edu.vn	190	5	2	1
13	Phân tích đất và phân bón (#) Soil-Fertilizer Analysis	Nguyễn Ngọc Hà nnha@hcmuaf.edu.vn	48	4	0	0
14	Vi sinh Microbiology	Biện Thị Lan Thanh bienthilanthanh@hcmuaf.edu.vn	48	4	2	0
15	Vi sinh thực phẩm Food Microbiology	Trần Thị Thu Hà tranthithuha@hcmuaf.edu.vn	72	6	1	0
16	Vi sinh ứng dụng (#) Applied Microbiology	Trương Phước Thiên Hoàng hoangtp@hcmuaf.edu.vn	220	15	3	1
17	Nấm ký sinh Antagonistic Fungi Research	Trần Cẩm Vân camvantran1984@gmail.com	96	4	1	0
18	Nghiên cứu Cordyceps Cordyceps Research	Lê Thị Diệu Trang ltdtrang@hcmuaf.edu.vn	96	8	2	0
19	Nấm ăn và nấm dược liệu Edible and Medicinal Mushroom	Nguyễn Minh Quang minhquang@hcmuaf.edu.vn	85	10	2	0
20	Công nghệ lên men Fermentation Technology	Võ Thị Thúy Huệ thuylhue@hcmuaf.edu.vn	72	6	1	1
21	Công nghệ Phôi động vật Animal Embryonic Technology	Nguyễn Ngọc Tấn nntan@hcmuaf.edu.vn	72	4	2	1
22	Tế bào học Cell Research	Nguyễn Thị Quỳnh Diệp quynhdiiep@hcmuaf.edu.vn	48	2	0	0
23	Sinh học phân tử (#) Molecular Biology	Huỳnh Văn Biết hvbiet@hcmuaf.edu.vn	96	4	2	1
24	Vi sinh phân tử Molecular Microbiology	Phan Đăng Thái Phương thaiphuong@hcmuaf.edu.vn	48	4	1	1
25	Bệnh học và chẩn đoán phân tử Molecular Pathogenesis and Diagnostics	Nguyễn Bảo Quốc baoquoc@hcmuaf.edu.vn	68	10	6	2

26	Công nghệ gene Gene Technology	Đinh Xuân Phát dinhxuanphat@hcmuaf.edu.vn	48	12	2	1
27	Nghiên cứu dược liệu Medicinal Plant Research	Trần Thị Lệ Minh ttlminh@hcmuaf.edu.vn	72	7	1	1

#: VILAS 17025-2017

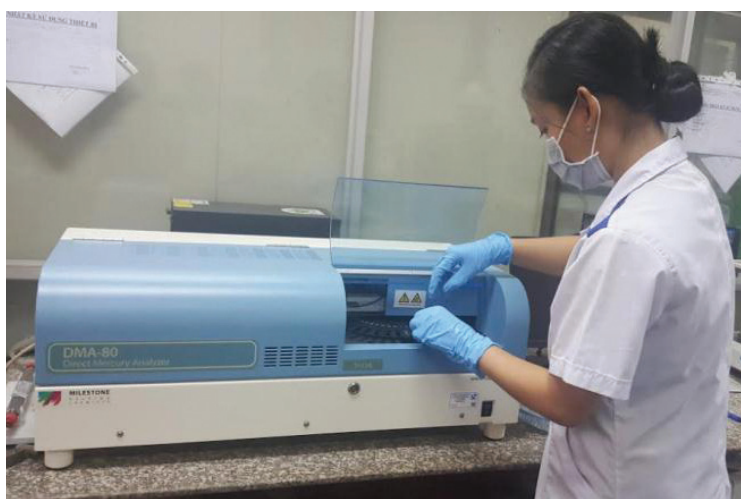
2.2 GIỚI THIỆU PHÒNG THÍ NGHIỆM

PTN được phân theo nhóm nghiên cứu dựa vào hướng nghiên cứu chính của PTN, chuyên môn của người quản lý PTN, thiết bị đang sử dụng, và khả năng phát triển; gồm nhóm nghiên cứu Hóa sinh – Hóa môi trường, Vi sinh – Vi sinh ứng dụng, Sinh học Phân tử - Công nghệ gene, và Sinh học – Sinh học Môi trường.

2.2.1 HÓA SINH – HÓA MÔI TRƯỜNG

Quy mô: 6 phòng

Tổng diện tích: 318 m²



Thiết bị chính: Sắc kí lỏng ghép khối phổ (LC/MS/MS), Sắc kí lỏng cao áp (HPLC), Sắc kí khối phổ (GC/MS), Quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS), Trích ly mẫu bằng vi sóng, Quang kế ngọn lửa Jenway, Quang phổ UV – VIS PG T80+, Máy đo và phân tích khí thải Testo, Phân tích thủy ngân trực tiếp, Phân tích 5 nguyên tố C-H-O-N-S EA3000, Phân tích đạm Velp, HPLC1260 Infinity II LC, Chiết pha rắn tự động SPE-01-I, Panasonic MPR-514R, Panasonic MOV-112, Nghiền mẫu Warning lab 7012S, Bể siêu âm Jeken, Cân 4 số PA 214, Tủ

hút ADC-4B1.

Phòng thử nghiệm Hóa: RIBE 302, 303, 304, 305 A2; Vilas 548

Nghiên cứu chính: Thực phẩm chức năng, phát triển các qui trình chuyển hóa nguyên liệu ligno-cellulose thành những sản phẩm có giá trị, sản xuất đường và cồn sinh học từ các nguồn nguyên liệu khác nhau, sự chuyển hóa của thuốc trừ sâu trong rau xanh.

Dịch vụ chính: Xác định hàm lượng kim loại nặng trong đất, nước, và thực phẩm. Phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phân



tích thành phần hợp chất sinh hóa học trong dược liệu. Phân tích C-H-O-N-S trong mẫu thực vật, sinh vật. Phân tích các vết tích kháng sinh trong môi trường nước.

Phòng phân tích Hóa lý Môi trường: RIBE 309 A2; Vilas 547

Nghiên cứu chính: Đánh giá vệ sinh môi trường trong ngành chăn nuôi và các quy trình xử lý ô nhiễm. Ứng dụng công nghệ viễn thám và thủy sinh trong quan trắc và bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm nước trong nông nghiệp. Tính toán, thiết kế, chế tạo và lắp dựng các công trình xử lý nước thải, xử lý khí thải công nghiệp

Dịch vụ chính: Thực nghiệm các chế phẩm sinh học, hóa học là kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ bảo vệ môi trường. Quan trắc môi trường đất, nước và không khí. Phân tích kiểm nghiệm mẫu đất, nước ngầm, nước thải, nông sản, thực phẩm

Phòng phân tích Đất – Phân bón: RIBE 106 A1; Vilas 548

Nghiên cứu chính: Phân tích lý hóa tính đất, phân tích thành phần N-P-K-Ca-Mg trong phân bón vô cơ và hữu cơ. Ô nhiễm đất và nước. Tái chế và chuyển hóa sinh học.

Dịch vụ chính: Phân tích chất lượng phân bón và hóa lý tính đất theo chuẩn ISO 17025-2017

2.2.2 SINH HỌC PHÂN TỬ - CÔNG NGHỆ GENE

Quy mô: 8 phòng

Tổng diện tích: 260 m²

Thiết bị chính: PCR, Real-time PCR, SDS-PAGE, LAMP, Máy ly tâm tốc độ cao (Hettich), GelDoc XR+, C1000 Touch™ Thermal Cycler, DGGE (Dcode system, T100™ Thermal Cycler), Tủ an toàn AC2-4E1, Tủ AHC-4D1, Panasonic MPR-514R, Panasonic MOV-112, Tủ hút ADC-4B1, Bể ổn nhiệt Memmert WNB22, Bể lắc ổn nhiệt GFL 1083, Vortex FV-2400, Tủ Panasonic MIR 262, Cân 3 số PA 213, Cân 4 số PA 214, Máy khuấy từ gia nhiệt RH basic 2 IKA, Vortex WX Velp, Winlab DataLine pH Meter.

Phòng Sinh học Phân tử: RIBE 204, 205 A2



Nghiên cứu chính: Nghiên cứu và ứng dụng dấu ấn phân tử trong chẩn đoán và phát hiện loài thực vật, vi sinh vật, và nguồn gốc thực phẩm, vật liệu sinh học. Di truyền phân tử cây trồng, gene liên quan đến khả năng hấp thụ sinh học của thực vật.

Dịch vụ chính: Đào tạo các kỹ thuật về phân tử. Xác định nguồn gốc thực phẩm, sinh vật biến

đổi gen (GMOs). Xác định tác nhân gây bệnh cho thực vật, động vật, và người dựa vào phân tích vật liệu di truyền.

Phòng Vi sinh Phân tử: RIBE 320, 322, 326 A1

Nghiên cứu chính: Nghiên cứu nguồn gốc vi sinh vật tạp nhiễm trong nguồn thực phẩm, nước uống, và vật liệu mỹ phẩm.

Dịch vụ chính: Phân tích xét nghiệm sự hiện diện của vi sinh vật trong mẫu vật dựa vào PCR, Realtime PCR, DGGE.

Phòng Công nghệ gene: BIO 313 A1

Nghiên cứu chính: Khảo sát sự lưu hành và đa dạng di truyền của virus gây bệnh trên vật nuôi. Nghiên cứu phát triển vaccin tự sinh phòng bệnh trong chăn nuôi. Nghiên cứu phát triển vaccin nhược độc, vaccin tiểu phần, vaccin ADN và vaccin protein tái tổ hợp ứng dụng trong chăn nuôi thú y. Nghiên cứu xây dựng quy trình xét nghiệm, chẩn đoán bệnh thú y.



Nguyễn,

D. H. M., Luong, Q. T. X., Hoang, P. T., Do, D. T. T., Tran, T. K., & Dinh, P. X. 2018. Detecting toxin genes of *Clostridium perfringens* isolated from diarrhea piglets using multiplex PCR. *The Journal of Agriculture and Development* 17: 24-30.

Dinh, P. X., A. Das, R. Franco, and A. K. Pattnaik. 2013. Heterogeneous nuclear ribonucleoprotein k supports vesicular stomatitis virus replication by regulating cell survival and cellular gene expression. *J Virol* 87:10059-69.



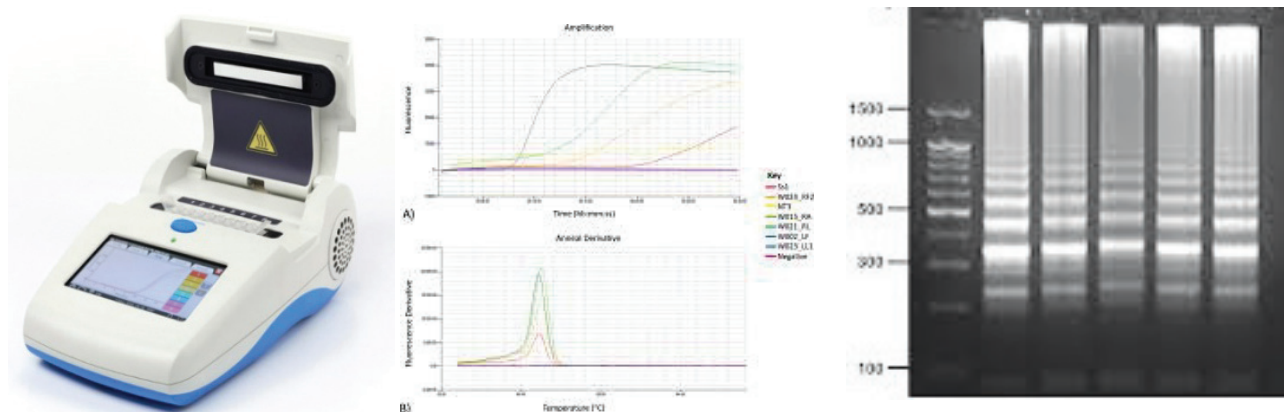
Phòng Bệnh học và Chẩn đoán Phân tử: RIBE 302, 304 A1

Nghiên cứu chính: Xác định các gen gây bệnh, biểu hiện gen và chức năng gen. Phát triển quy trình, phương pháp xác định tác nhân gây bệnh ở mức độ phân tử. Nghiên cứu phát triển kit chẩn đoán sức khỏe cây trồng và vật nuôi.

Dịch vụ chính: Chẩn đoán bệnh trên thực vật, người và động vật. Vi sinh vật có ích cho thực vật, người, và động vật. Các marker phân tử chỉ thị trên vi sinh vật và thực vật.

Nguyễn Bao Quoc*, Nguyễn Doan Nguyễn Phương, Nguyễn Ngọc Bao Châu, Do Thi Phương Linh. (2018) closed tube loop-mediated isothermal amplification assay for rapid detection of hepatitis B virus in human blood. *Heliyon* 4:e00561

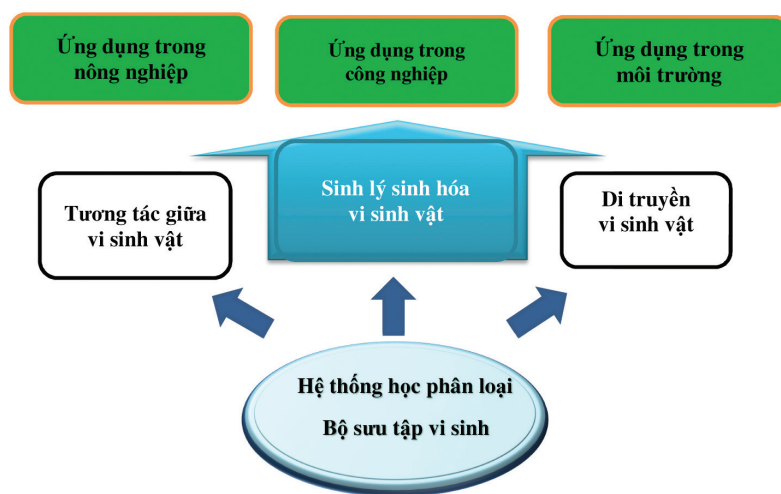




2.2.3. VI SINH – VI SINH ỨNG DỤNG

Quy mô: 16 phòng Tổng diện tích sàn: 520 m²

Thiết bị chính: Panasonic MPR-514R, Panasonic MOV-112, Panasonic-MDF-437, Tủ AHC-4D1, Nồi hấp MC-40L, Memmert WNB22, Máy lắc mẫu tròn GFL 3025, Máy lắc ngang GFL Orbital 3006, Nồi hấp Sturdy SA 500 A, Máy ly tâm FV-2400, Panasonic MIR 262, Cân 3 số PA 213, Cân 4 số PA 214, Máy khuấy từ gia nhiệt RH basic 2 IKA, Vortex WX Velp, Winlab DataLine pH Meter. Hệ thống chẩn đoán Gene, BIOFLO 120, Tủ sấy ALP, Máy sấy phun Labplant, BioFlo 115, RTY-MS 50L - Shanghai Ritai Medicine Equipment, Máy ủ vi sinh bán rắn, Máy ly tâm liên tục CEPA Eppendorf.



Phòng Vi sinh Ứng dụng: RIBE 202, 204, 206, 208, 201, 212, 214 A1; Vilas 548

Nghiên cứu chính: Nghiên cứu đặc điểm sinh học, di truyền vi sinh vật, mối tương tác giữa các loài vi sinh vật trong môi trường sống. Thu thập các chủng vi sinh vật phục vụ nghiên cứu, sản xuất chế phẩm sinh học áp dụng cho nông nghiệp, thủy sản và xử lý môi trường.

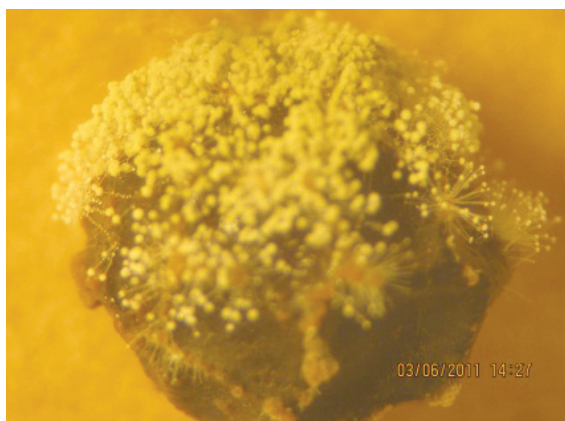
Dịch vụ chính: Chuyển giao vi sinh vật chức năng chuyển hóa dinh dưỡng cho cây trồng, xử lý ô nhiễm môi trường. Xác định vi sinh vật trong nước, đất, thực phẩm. Đào tạo kỹ thuật vi sinh ứng dụng.



Phòng Vi sinh Thực phẩm: RIBE 316, 318 A1

Nghiên cứu chính: Nghiên cứu trên hệ nấm mốc *Aspergillus* gây hư hỏng nông sản sau thu hoạch, và gây bệnh cho động vật và người. Xác định mycotoxin dựa vào sắc ký lỏng cao áp.

Dịch vụ chính: Định tính và định lượng “độc tố” của nấm *Aspergillus*

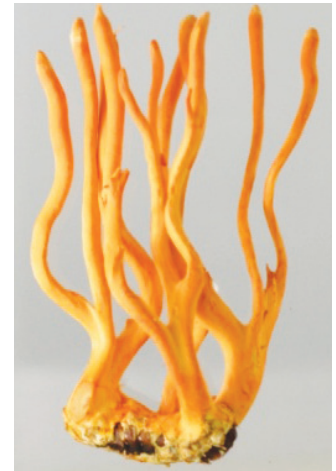


Công nghệ lên men vi sinh: RIBE 108, 110 A1

Nghiên cứu chính: Xây dựng các quy trình tăng sinh vi khuẩn có ích phục vụ cho phát triển sản phẩm sinh học dùng cho thực vật, động vật, và xử lý môi trường.



Phòng Cordyceps: RIBE 312, 328 A1



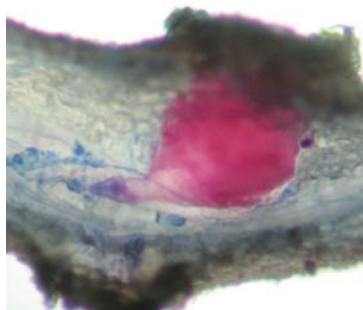
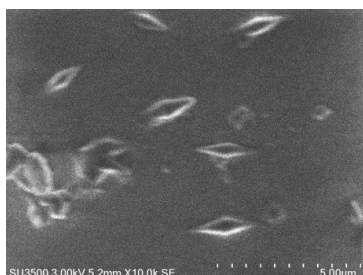
Nghiên cứu chính: Suu tập, chọn lọc và xây dựng quy trình nuôi trồng các dòng nấm dược liệu Ophiocordyceps, Cordyceps, Isaria chất lượng cao. Phát triển các sản phẩm hỗ trợ sức khỏe có chuỗi giá trị gia tăng cao.

Dịch vụ chính: Đào tạo ngắn hạn, chuyển giao công nghệ nuôi trồng nấm Cordyceps, cung cấp nguyên liệu chất lượng cao cho việc sản xuất sản phẩm chuỗi giá trị gia tăng cao

Phòng Bệnh học thực vật: BIO 403 A1

Nghiên cứu chính: Nghiên cứu nấm, vi khuẩn, tuyến trùng gây hại cây trồng. Nghiên cứu nấm cộng sinh cây trồng.

Dịch vụ chính: Định danh tác nhân gây hại cây trồng. Thực hiện các thí nghiệm thuốc hóa học và sinh học trong điều kiện phòng thí nghiệm, nhà lưới và ngoài đồng ruộng. Tổ chức các lớp ngắn hạn về chẩn đoán bệnh hại trên cây trồng.



Nấm Mycorrhiza trong mô rễ hồ tiêu

Phòng Nấm ký sinh: RIBE 104, 306 A2

Nghiên cứu chính: Tuyển chọn những loại nấm ký sinh côn trùng, tạo bộ sưu tập và lưu giữ bảo quản. Nghiên cứu ứng dụng và tạo sản phẩm sinh học cho bảo vệ cây trồng.

Dịch vụ chính: Phân lập định danh vi nấm có ích, định danh nấm *Trichoderma*, *Beauveria*, *Metarrhizium*, *Paecilomyces*, *Lecanicillium*, *Hirsutella*.

*Trần Thị Vân, Nguyễn Hoàng Thái, Phạm Đức Toàn, Lê Đình Đôn, 2017. Hiệu quả của chế phẩm *Lecanicillium lecanii* trong phòng trừ rệp sáp bột hồng (*Phenacoccus manihoti*) gây hại trên cây sắn. Tạp chí Bảo vệ thực vật, 5: 3-7.*



2.2.4 NGHIÊN CỨU SINH HỌC – SINH HỌC ỨNG DỤNG



Ti-U, Nikon, Kính hiển vi soi nổi huỳnh quang SMT1-FL, Bộ vi thao tác NAI-20Narishige, Bộ vi tiêm IM 9B, IM 9C Narishige, Olympus BX53.

Quy mô: 20 phòng Tổng diện tích sàn: 940 m²

Thiết bị chính: Bộ ly trích tinh dầu, Ly tâm lạnh, PCR, nồi hấp tiệt trùng 100L, Olympus CX41, Olympus SZ51, Panasonic MPR-514R, Panasonic MDF – 437, Tủ cấy AHC-4D1, Bể ổn nhiệt Memmert WNB22, Máy lắc mẫu tròn GFL 3025, Máy lắc ngang GFL Orbital 3006, Máy khuấy từ gia nhiệt RH basic 2 IKA, Bình trữ mẫu SC2/1V, Cân điện tử 3-4 số Satorius, Máy ly tâm tốc độ thấp ROTOFIX 32, Kính hiển vi soi ngược

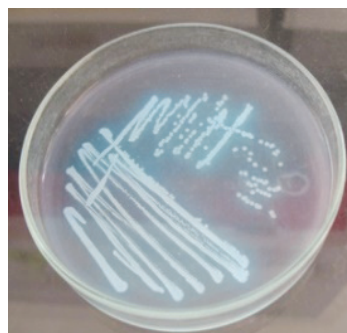
Phòng Tế bào học: RIBE 310 A1



Nghiên cứu chính: Thực hiện các nghiên cứu sinh học ở mức tế bào, mô tả hình thái vi sinh vật, tế bào thực vật, tế bào động vật. Nghiên cứu so sánh biến đổi cấu trúc mô chuyên biệt dưới tác động các yếu tố sinh học, hóa học, và môi trường.

Vi sinh học: BIO 311 A1

Nghiên cứu chính: Nghiên cứu các hệ vi sinh vật tạp nhiễm trong thực phẩm gây bệnh cho người và động vật. Kỹ thuật kiểm nghiệm vi sinh thực phẩm và vi khuẩn gây bệnh giữa động vật và người.



Le Hong Thuy Tien et al., 2016. Development of a PCR system for detection of Streptococcus parasuis and its application for iso-

lation of S. parasuis from swine in Japan. The meeting of the Japanese Society of Veterinary Science.

Phòng Sinh học biển: BIO 401 A1

Nghiên cứu chính: Sự phân bố và đa dạng của sinh vật biển. Thu nhận các hợp chất có hoạt tính sinh học từ sinh vật biển. Ô nhiễm vùng ven biển.

Bien T.L.T., Thao N.V., Kitamura S.-I., Obayashi Y., and S. Suzuki. 2017. Release and constancy of an antibiotic resistance gene in seawater under grazing stress by ciliates and heterotrophic nanoflagellates. Microbes and Environments 32:174-197.

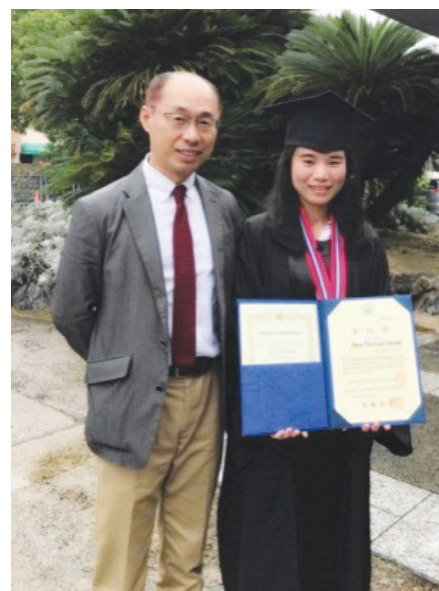
Bien T.L.T., Sato-Takabe Y., Ogo M., Usui M. and S. Suzuki. 2015. Persistence of multi-drug resistance plasmids in sterile water under very low concentrations of tetracycline. Microbes and Environments 30:339-343.

Phòng nấm ăn và dược liệu: RIBE 102, 104 A1, 106 A2

Nghiên cứu chính: Nghiên cứu, phát triển quy trình nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu. Nghiên cứu đa dạng hóa các sản phẩm từ nấm ăn và nấm dược liệu. Chọn lọc và lai tạo giống nấm ăn và nấm dược liệu có hoạt tính hỗ trợ sức khỏe cho người sử dụng.

Dịch vụ chính: Chuyển giao công nghệ nuôi trồng nấm ăn và nấm dược liệu. Đào tạo kỹ thuật trồng nấm và xử lý phụ sản từ trồng nấm.

Từ 2012-2019, đã đào tạo 210 kỹ thuật viên “trồng nấm”, giúp xây dựng 56 trại nấm sản xuất, và việc làm cho 200 lao động.





Phòng nghiên cứu cây dược liệu: BIO 307, 309 A1

Nghiên cứu chính: Nghiên cứu, nhân và trồng cây dược liệu quý nhập nội và bản địa trong in vitro, thủy canh, khí canh. Xây dựng quy trình sản xuất sản phẩm từ nhóm cây dược liệu phục vụ cho người sử dụng.

Sản phẩm nghiên cứu: Các loại trà thảo dược có lợi cho sức khỏe người sử dụng

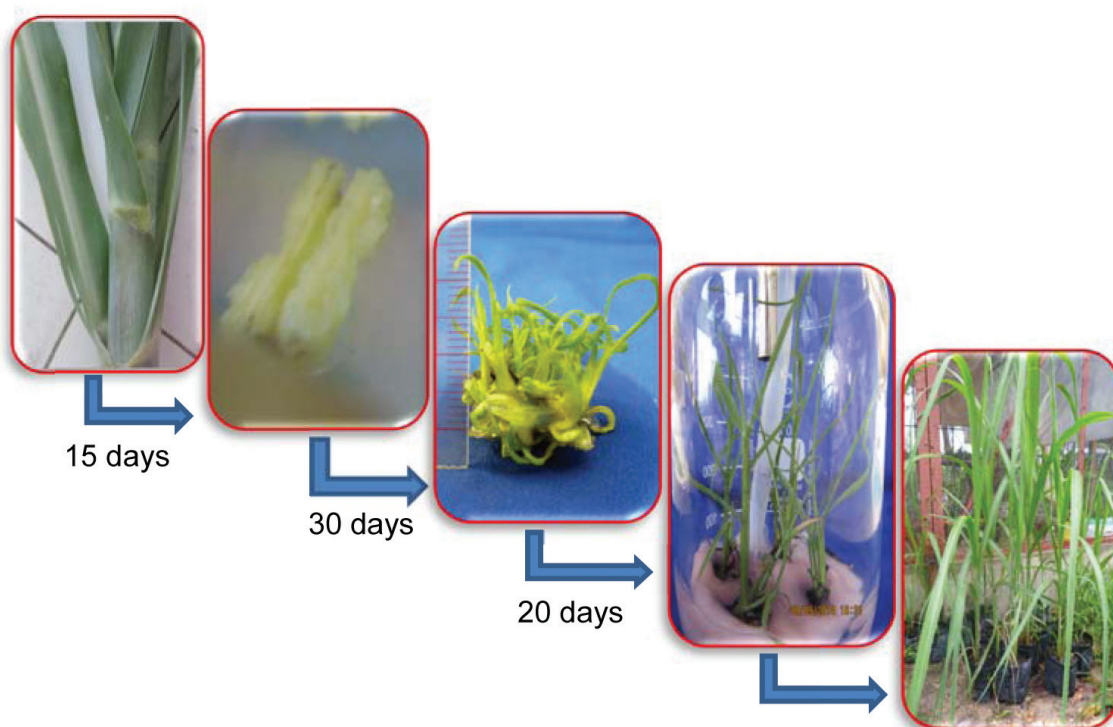
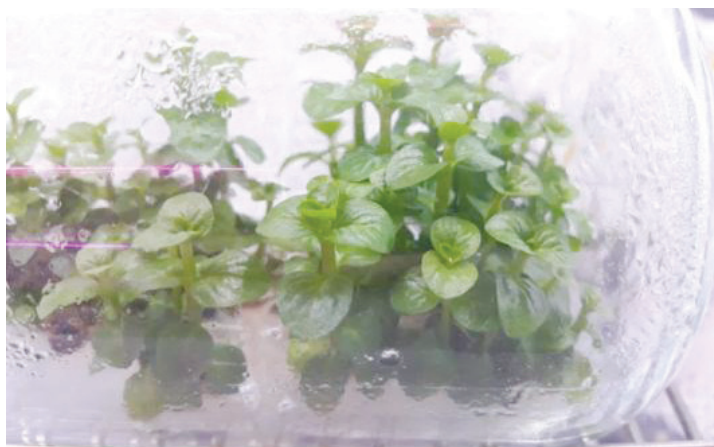


Nuôi cấy mô thực vật: BIO 201, 203, 205, 207, 209 A1

Nghiên cứu chính: Xây dựng các quy trình vi nhân giống cây trồng, cây hoa cảnh và các giống cây trồng mới. Sử dụng kỹ thuật nuôi cấy mô bảo tồn các giống cây trồng bản địa.

Dịch vụ chính: Chuyển giao quy trình nhân giống chuối, hồ tiêu, hoa lan, dứa... Đào tạo kỹ thuật nhân giống cây trồng theo nhu cầu, 3 – 5 học viên/lớp.

Nguyễn Bảo Nguyên, Trương Phi Yến, Tô Thị Nhã Trâm, Trần Thị Lệ Minh. Đánh giá sự tăng sinh phôi và tái sinh chồi cây sâm Ngọc Linh (*Panax vietnamensis* Ha et Grushv.). 2017. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 6:157-163.



Sinh học thực vật ứng dụng: BIO 301, 303 A1

Nghiên cứu chính: Ứng dụng công nghệ di truyền thực vật trong chọn tạo và nhân giống cây trồng. Ứng dụng vi sinh vật có ích kiểm soát tuyến trùng và nấm bệnh gây hại cây trồng

Tên đề tài/dự án/hoạt động khoa học công nghệ	Thời gian thực hiện
Bước đầu nghiên cứu chuyển gene kháng tuyến trùng sưng rễ trên cây đậu nành	2017 -2020
Tạo cây lúa biểu hiện cấu trúc microRNA nhân tạo thích hợp bất hoạt hữu hiệu gene độc tính của tuyến trùng sưng rễ	2016-2020
Tạo dòng đậu nành kháng tuyến trùng sưng rễ bằng công nghệ RNA can thiệp	2015-2017
Host-induced gene silencing for root-knot nematode resistance	2015-2017
Sản xuất enzyme Taq polymerase từ dòng vi khuẩn E. coli tái tổ hợp	2015-2016



Phạm Thị Phương, Phạm Đức Toàn, Nguyễn Vũ Phong. 2019. Đánh giá đa dạng di truyền một số giống bơ (Persia americana Mill.) bằng chỉ thị phân tử SSR. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 61:60-64.

Nguyễn Vũ Phong. 2018. The response of soybean genotypes to root-knot nematode Meloidogyne incognita in southern Vietnam. Agrica, 7:74-81.

Công nghệ hạt giống: RIBE 101, 102, 103 A2

Nghiên cứu chính: Bảo tồn nguồn giống bản địa, đa dạng di truyền một số cây giống bản địa, nghiên cứu các marker phân tử cho chọn giống. Nghiên cứu phương pháp bao bọc hạt giống với vi sinh vật có ích và với phân bón.

Thu thập, lưu giữ và đánh giá nguồn gen cây gấc, cây vừng vùng Miền trung, Tây Nguyên và Nam bộ (B2012-12-06 GEN).

Nghiên cứu bảo tồn nguồn gen cây gấc và vừng tại Miền trung, Tây Nguyên và Nam bộ (B2016-NLS-10-Q G)

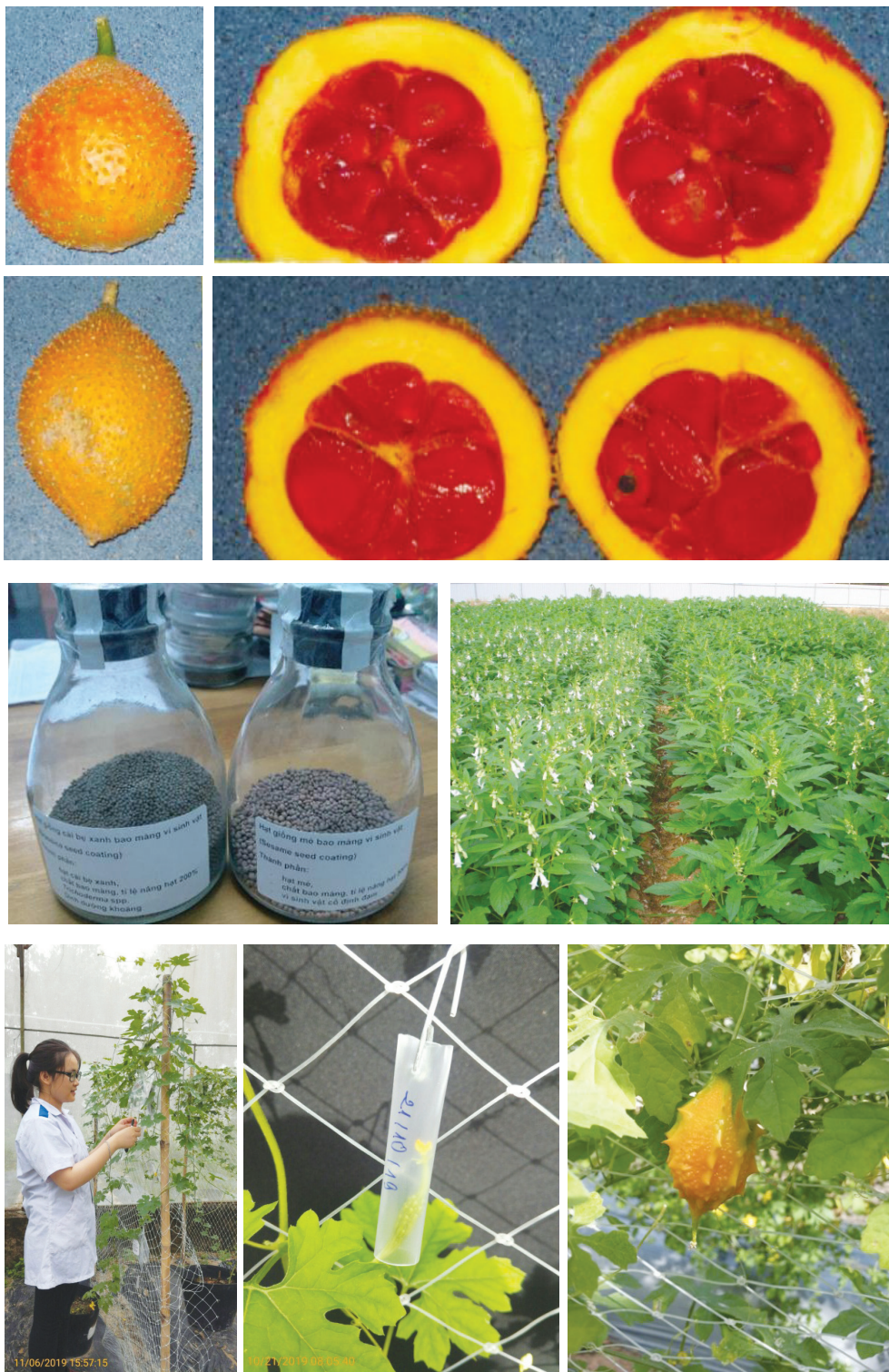


HẠT MÈ ĐEN

HẠT MÈ ĐƯỢC BAO MANG

Phòng Chọn giống cây trồng: RIBE 108 A1

Nghiên cứu chính: Nghiên cứu lai tạo giống chống chịu mặn, chống chịu ngập úng và kháng khô hạn; lai tạo giống lúa năng suất cao, ngắn ngày; lai tạo giống khô qua năng suất và chất lượng. Ứng dụng chỉ thị phân tử (MAS) trong đánh giá độ thuần của giống.





Côn trùng học: RIBE 314 A1

Nghiên cứu chính: Tính kháng thuốc Bảo vệ thực vật của côn trùng gây hại; Kiểm soát côn trùng gây hại trong nhà màng, nhà lưới và ngoài đồng ruộng; Nghiên cứu ứng dụng côn trùng có ích trong các lĩnh vực thực phẩm, dược liệu, thức ăn chăn nuôi và cảnh quan môi trường.

Dịch vụ chính: Định danh côn trùng, thử nghiệm các chế phẩm kiểm soát côn trùng trong phòng thí nghiệm, nhà lưới và ngoài đồng ruộng.

Phòng công nghệ phôi động vật: RIBE 306, 308 A1



Nghiên cứu chính: Phòng công nghệ Phôi, đã thiết lập gần hoàn chỉnh hệ thống nuôi cấy tế bào động vật nói chung và tế bào trứng nói riêng. Tiếp cận và phát triển được các kỹ thuật nghiên cứu làm cơ sở cho bảo tồn nguồn gene vật nuôi ở mức phân tử và tế bào. Hoạt động của phòng thí nghiệm tạo được liên



kết quốc tế về đào tạo nguồn nhân lực trao đổi sinh viên/giảng viên giữa Đại học Okayama (Nhật Bản) và NLU. Đào tạo được nguồn nhân lực phục vụ cho nông nghiệp công nghệ cao và hỗ trợ sinh sản.

5. NGHIÊN CỨU MÔI TRƯỜNG

Quy mô: 5 phòng

Tổng diện tích sàn: 200 m²

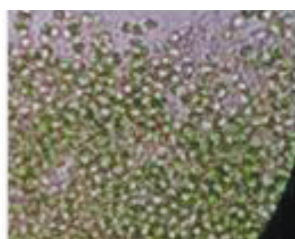
Thiết bị chính: Dissecting microscope, PCR for 9700, Máy li tâm lạnh, Panasonic MDF – 437, Nồi hấp tiệt trùng MC-40L, Bể ổn nhiệt Memmert WNB22, Lắc ổn nhiệt GFL 1083, Lắc 3 chiều GFL 3012, Cân 4 số PA 214, Cân 3 số PA 213, Vortex WX Velp, Máy đo pH để bàn Winlab DataLine pH Meter, Máy đo độ đục AL450T-IR, Máy đo tốc độ gió - ánh sáng Extech, Máy đo DO Winlab Data Line Oxygen-Meter, Lấy mẫu sinh vật phù du WinLab® Plankton-Net, Lấy mẫu nước sông hồ Vertical Alpha Water Sampler, Lấy mẫu đất Windaus, Lấy mẫu vi sinh SPIN AIR- IUL Instruments, Lấy mẫu bụi DS-2.5- Environmental Devices.

Phòng Sinh học Môi trường: BIO 315 A1

Nghiên cứu chính: Nghiên cứu khả năng xử lý ô nhiễm nước và đất của thực vật. Phòng thí nghiệm nghiên cứu tạo trong xử lý ô nhiễm môi trường, tạo trong thức ăn chăn nuôi và thủy sản, tạo trong nhiên liệu sinh học, tạo trong sản xuất mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.

Kim Linh Nguyen, Hoang Anh Nguyen, Otto Richter, Minh Thinh Pham, van Phuoc Nguyen (2017). *Ecophysiological responses of young mangrove species Rhizophora apiculata (Blume) to different chromium contaminated environments*. *Science of the Total Environments*. 574:369-380.

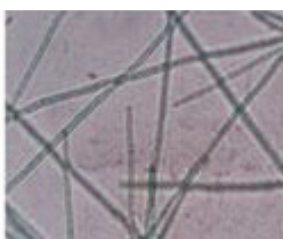
O.Richter, H.A.Nguyen, K.L.Nguyen, V.P.Nguyen, H.Bister, P.Schmidt (2016). *Phytoremediation by mangrove trees: Experimental studies and model development*. *Chemical Engineering Journal*. 294: 389-399.



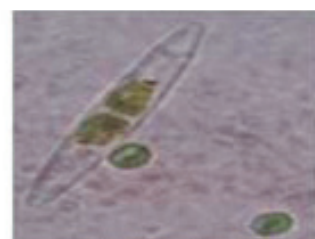
Tảo N. oculata



Tảo Oocystis sp.



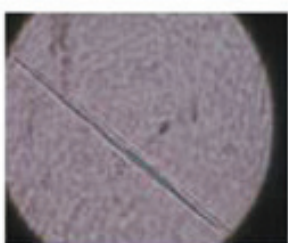
Tảo Gelidium sp.



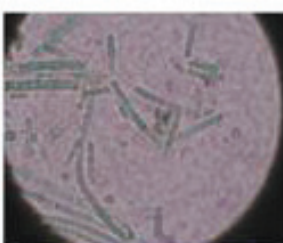
Tảo Synedra sp.



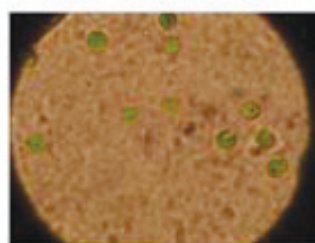
Tảo Aphanothece



Tảo Ankistrodesmus sp.



Tảo Pseudanabea sp.



Tảo Chlorella sp.

Phòng Công nghệ Sinh học Môi trường: BIO 317, 319, 325 A1

Nghiên cứu chính: Xử lý nước thải bằng thực vật và hệ thống wetland nhân tạo. Đánh giá ô nhiễm môi trường bằng sinh vật chỉ thị. Ô nhiễm và môi trường sống của sinh vật. Biến đổi di truyền sinh vật sống dưới tác động của biến đổi khí hậu



Phòng Độc chất Môi trường: RIBE 106**A1**

Nghiên cứu chính: Nghiên cứu quá trình ô nhiễm và khử ô nhiễm môi trường đất, nước, và không khí. Nghiên cứu quy trình tái chế và sử dụng vật liệu sinh học trong xử lý ô nhiễm.

Dịch vụ chính: Phân tích yếu tố gây ô nhiễm và tái lập môi trường bằng biện pháp sinh học.

**III. NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM****3.1 Nhà lưới-Nhà màng**

Bảng 2. Danh sách nhà màng, nhà lưới phục vụ nghiên cứu của sinh viên

TT	Tên nhà lưới/màng	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Số SV
1	Sinh học cây trồng ứng dụng	70	Thí nghiệm cây trồng	10
2	Bệnh thực vật	70	Thí nghiệm bệnh cây	12
3	Chọn giống cây trồng	70	Chọn giống lai tạo	10
4	Thực nghiệm cây trồng	174	Thí nghiệm cây trồng	25
5	Sản xuất nấm ăn và dược liệu	300	Trồng các loại nấm ăn và dược liệu	30
6	Aquaponics	300	Thủy canh, nuôi cá-trồng rau	25
7	Thực nghiệm phân bón sinh học	150	Thí nghiệm phân bón vi sinh, sinh học trên rau ăn lá, dưa lưới	10
8	Sản xuất cây con	70	Cây con từ nuôi cấy mô	15



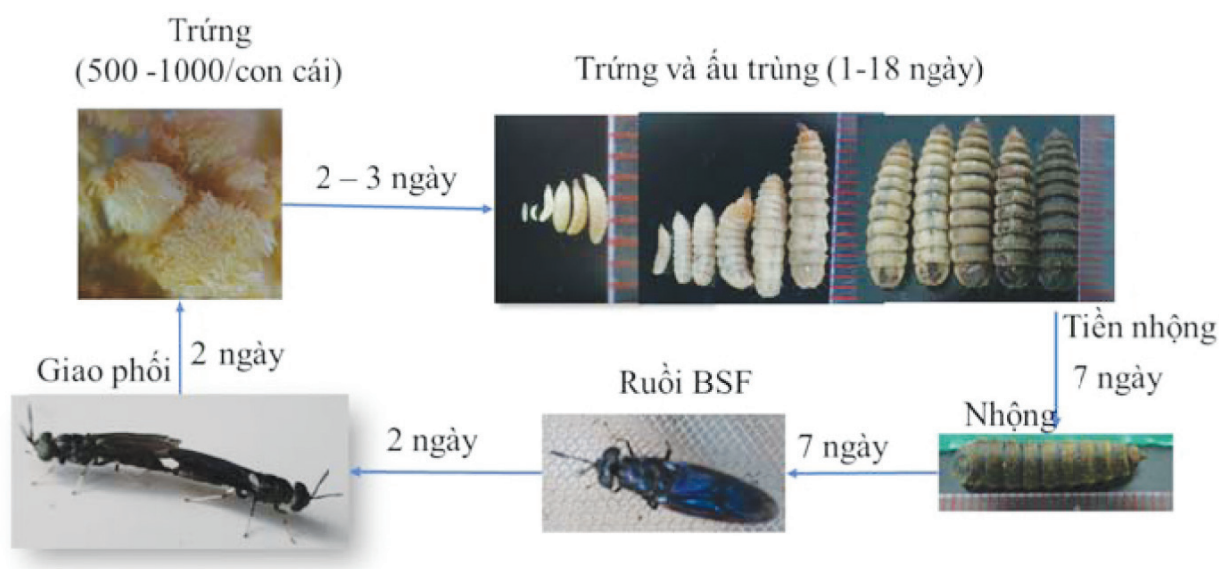
3.2 Mô hình thực nghiệm

Mô tả khu nuôi ruồi lính đen CJ-RIBE

Tập đoàn CJ Cheiljedang (Hàn Quốc) thực hiện “Nghiên cứu về nuôi và quản lý Ruồi Lính Đen (BSF)” tại A1-RIBE với diện tích 208 m², gồm khu vực ấu trùng, khu vực nuôi ruồi và khu vực lưu trữ thức ăn; máy điều hòa, quạt hút, kho đông lạnh, tủ sấy, máy tạo độ ẩm và máy phun sương, máy trộn thức ăn và 300 khay môi trường nuôi ấu trùng.



Vòng đời *Hermietia illucens* có năm giai đoạn; trứng, ấu trùng, tiền nhộng, nhộng và ruồi trưởng thành, trong khoảng 35 - 40 ngày. Ruồi cái có khả năng đẻ từ 500 đến 1000 trứng, nở sau 48 đến 72 giờ. Ấu trùng có hệ vi sinh vật đường ruột rất độc đáo cho phép xử lý nhiều nguồn thức ăn như xác động vật, phân động vật, chất thải hữu cơ và bùn phân. Tiền nhộng được đặc trưng bởi sự thay đổi màu sắc từ màu trắng sang màu nâu sẫm cũng như xu hướng di chuyển từ môi trường sống của ấu trùng đến nơi khô và tối. Giai đoạn nhộng thường mất khoảng 7 ngày.



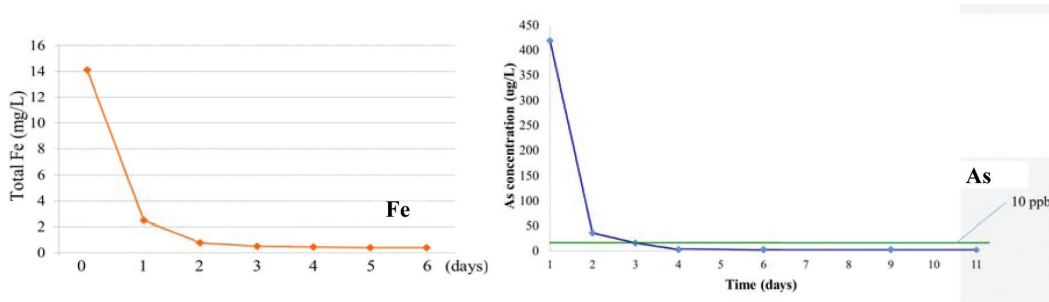
Hình 4. Vòng đời của Ruồi Lính đen nuôi tại nhà ruồi RIBE

Mô tả khu xử lý As và Fe trong nước, dự án Tohoku-NLU



“Nghiên cứu phương pháp lọc sinh học nhằm mục tiêu cung cấp nguồn nước uống an toàn tại các khu vực ô nhiễm arsenic ở Đông Nam Á” tài trợ bởi MEXT (Nhật Bản).

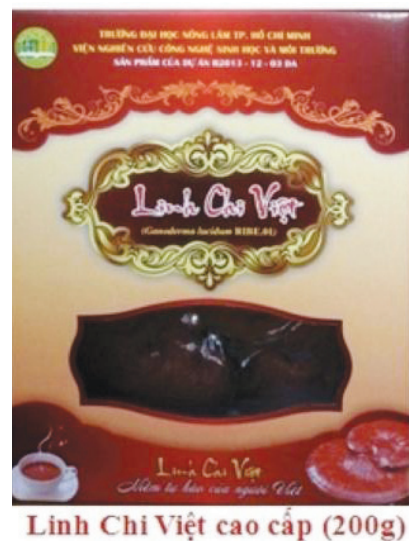
Mô hình thực nghiệm được xây dựng với quy mô pilot, cấu tạo hệ thống gồm hai phần: Một hệ thống lọc sinh học nhỏ giọt, với những màng lọc bằng vải cotton được phủ lớp hạt nano silic tạo màng cho vi khuẩn bám dính kết hợp với một bể lắng; Quá trình lọc nhỏ giọt được sử dụng cho quá trình oxy hóa ion sắt và quá trình thủy canh được sử dụng cho canh tác thực vật siêu tích lũy arsen. Hệ thống hoạt động với lưu lượng nước tuần hoàn là 1,6 m³ ngày, tải lượng nước/ trên diện tích bề mặt của hệ thống lọc nhỏ giọt là 10 m³ ngày và thời gian bồi lắng ở bể lắng là 24 giờ. Tại hệ thống lọc nhỏ giọt, ion sắt (Fe²⁺) có trong nước ngấm bị oxy hóa thành ion Fe³⁺, và As⁵⁺ có trong nước ngấm sẽ bị loại bằng cách tạo kết tủa với hydroxit sắt ở bể lắng trung gian. Hàm lượng sắt trung bình trong nước ngấm ở bể lắng trung gian giảm từ 21,2 mg/l xuống còn 4,8 mg/l. Hàm lượng trung bình của arsen trong nước ngấm ở bể lắng trung gian cũng giảm từ 371 µg/l xuống còn 39 µg/l. Nước sau khi qua bể lắng, tiếp tục đi qua hệ thống thủy canh trồng cây dương xỉ, *Pteris vitatta* là loài siêu tích lũy arsen, với quá trình chiết xuất arsen. Nước sau xử lý của quá trình này có hàm lượng sắt trung bình là 0,34 mg/l và hàm lượng arsen < 2 µg/l thấp hơn tiêu chuẩn cho phép của Bộ Y tế (QCVN 02: 2009/BYT; As: 10 µg/L; Fe: 5 mg/L) dành cho nước sinh hoạt.



IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Danh sách sản phẩm thương mại

1. Nấm Linh chi: *Ganoderma lucidum*
2. Nấm Bào ngư: *Pleurotus citrinopileatus*
3. Nấm mối đen: *Xerula radicata*
4. Nấm kim phúc: *Calocybe indica*
5. Nấm hàu thủ: *Hericium erinaceus*
6. Nấm hương: *Xerula radicata*
7. Nấm Đông Trùng Hạ Thảo: *Cordyceps*
8. Phân bón sinh học: Nolatric, Nolasub, Bt-NLU
9. Chế phẩm sinh học: Probac
10. Thuốc bảo vệ thực vật sinh học: NLU-Tri, Nấm tím
11. Phân bón vô cơ hồ tiêu: Hồ tiêu NLU
12. Trà túi lọc: Tam vị Bạc hà, Linh chi
13. Thảo dược thiên nhiên: Bột ngâm chân



Liên hệ trực tiếp:

nguyenminhquang@hcmuaf.edu.vn

ltdtrang@hcmuaf.edu.vn

hoangtp@hcmuaf.edu.vn

ttlminh@hcmuaf.edu.vn



4.2. Danh sách quy trình cần chuyển giao

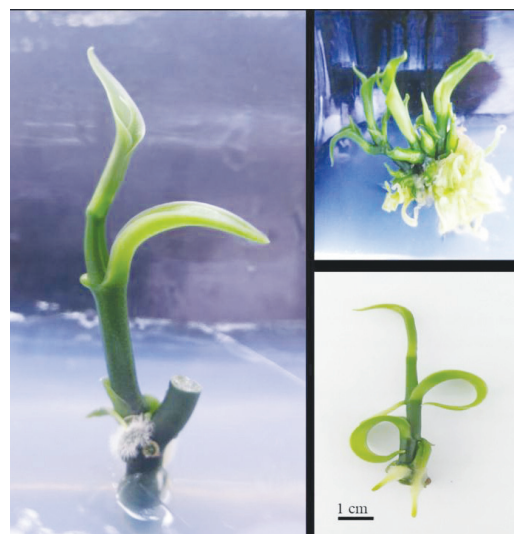
1. Quy trình Multiplex PCR phân biệt virus giả dại tự nhiên và virus vacxin trên heo
2. Quy trình Multiplex PCR phát hiện đồng thời PCV2, PCV3 và Parvovirus trên heo
3. Quy trình PCR phát hiện virus dịch tả heo châu Phi (ASFV) trên heo
4. Quy trình Multiplex PCR phát hiện đồng thời bốn tác nhân gây bệnh PCV2, PCV3, PPV và ASFV trên heo
5. Quy trình PCR-RFLP để nhận biết kiểu gen IGF-1 trong hồ trợ chọn lọc giống
6. Quy trình kỹ thuật ứng dụng giải trình tự vùng D-loop để nhận biết nguồn gốc dê bản địa ở mức phân tử theo dòng mẹ
7. Quy trình tạo cây chuyển gen (thuốc lá, đậu nành, lúa)
8. Quy trình nhân giống một số loại cây trồng (đinh lăng, tam thất bắc, lan gấm, thanh long, nghệ, gừng).
9. Quy trình trồng nấm ăn và nấm dược liệu
10. Quy trình trồng sản xuất nấm Đông trùng Hạ thảo
11. Quy trình nuôi trùn quế
12. Quy trình sản xuất ruồi lính đen
13. Quy trình ủ phân hữu cơ
14. Quy trình thủy phân bánh dầu, thủy phân trùn quế, thủy phân cá.
15. Quy trình nhân sinh khối vi sinh vật dạng lỏng (vi khuẩn và nấm)
16. Quy trình nhân sinh khối vi sinh vật dạng rắn (vi khuẩn và nấm)
17. Quy trình tạo chế phẩm vi sinh trong xử lý nước nuôi trồng thủy sản
18. Quy trình tạo chế phẩm men tiêu hóa cho gia súc gia cầm.
19. Quy trình tạo chế phẩm sinh học xử lý nước thải chăn nuôi sau biogas.
20. Quy trình trồng dưa lưới hữu cơ
21. Quy trình trồng rau thủy canh
- 22.

4.3 Hoạt động khoa học hội nghị/hội thảo

Bảng 3. Hội thảo/Khóa huấn luyện ngắn hạn về công nghệ sinh học được tổ chức

Năm	Tên khóa huấn luyện	Số người	Giảng viên/Chuyên gia/Tổ chức
2015	Loop Mediated Iso-thermal Amplification (LAMP) Technique for Rapid Detection of Phytoplasma	25	Dr. Nguyen Bao Quoc, Nong Lam University, Vietnam Prof.Dr. Matthew Dickinson, Nottingham Uni., UK Dr. Neil Boonham, FERA, UK Dr. Praphat Kawicha, Kasersart Uni., Thailand
2016	Laboratory Animal Science (ICLAS2016)	38	Dr. Vera Baumans, Đại học Utrecht, Netherlands Mr. Harry J.M. Bloom, Đại học Utrecht, Netherlands Mr. Pim Rooymans, Đại học Utrecht, Netherlands Dr. Vijay Pal Singh, CSIR, New Dehli, India Dr. Montip Gettayacamin, AAALAC, ThaiLand Dr. Managan Gunatilake, đại học Colombo, Sri Lanka
2016	International workshop on Insect Pathogenic Fungi and Bacillus thuringiensis	38	Dr. Jenifer Luangsaard, BIOTEC, Thailand Dr. Boonhiang Promdonkoy, BIOTEC, Thailand Mrs. Suchada Mongkdsamrit, BIOTEC, Thailand Mrs. Chutchanum T ??akulnaleamsa
2016	International workshop on Swine Viral Disease – Diagnosis and Vaccine Technology	55	Dr. Fernando A. Osorio, University of Nebraska Lincoln, USA Dr. Romeo Sanchez, University of the Philippines-Los Banos Dr. Do Tien Duy, Nong Lam University Ho Chi Minh City Dr. Dinh Xuan Phat, Nong Lam University Ho Chi Minh City
2017	International training course on Molecular Diagnosis of Plant Diseases	41	Dr. Alongkorn Ammuaykanjanasin, BIOTEC, Thailand Dr. Oraprapai Gajanandana, BIOTEC, Thailand
2017	International training course on Rapid Detection of Foodborne Microbes	22	Prof.Dr. Woubit Abdela, Tuskegee University, USA Dr. Ratthaphol Charlermroj, BIOTEC, Thailand
2018	National Workshop on Swine PRDC Disease – Diagnostic Techniques and Vaccine	60	Dr. Do Tien Duy, Nong Lam University Ho Chi Minh City Dr. Dinh Xuan Phat, Nong Lam University Ho Chi Minh City Dr. Nguyen Thanh Hai, Biomin Company

2018	International workshop on Swine Viral Vaccine – Production and Application	60	Dr. Fernando A. Osorio, University of Nebraska Lincoln, USA Dr. Vu Lai Xuan Hiep, University of Nebraska Lincoln, USA Dr. Nguyen Tat Toan, Nong Lam University Ho Chi Minh City Dr. Do Tien Duy, Nong Lam University Ho Chi Minh City Dr. Dinh Xuan Phat, Nong Lam University Ho Chi Minh City
2019	Summer School 2019 “Biotechnology Application in Plant Science and Sustainable Cultivation”	30	Prof. Tanjuro Goto, Dr. Asami Tomita, Prof. Tomoyuki Furuta Prof. Fumio Fukuda, Prof. Yasushi Mori Dr. Lê Thị Diệu Trang, Dr. Phan Đăng Thái Phương Dr. Huỳnh Văn Biết, Dr. Nguyễn Bảo Quốc, Dr. Nguyễn Phương



4.4. Danh sách đề tài/dự án trong 5 năm thực hiện bởi giảng viên/nghiên cứu viên

STT	Tên đề tài/dự án/nguồn kinh phí	Thời gian
Đề tài /dự án được cấp kinh phí từ quỹ quốc tế/liên kết/hỗ trợ		
1	Loop Mediated Isothermal Amplification (LAMP) technique for rapid detection of phytoplasmas (ICGEB Course Grant 2015, W/VIE13-01)	2015
2	Research biofiltration method aims to provide safe drinking water in arsenic contaminated areas in Southeast Asia (Tohoku Gakuin University, Japan – RIBE, NLU). Japan Society for the Promotion of Science (JSPS)	2012 - 2016
3	Strengthening research capacity in the field of valorisation of fruit and their by products (Ghent University – Belgium)	2015 - 2016
4	Host-induced gene silencing for root-knot nematode resistance (International Foundation for Science)	2015 - 2016
5	The Sustainable Pepper Initiative – Vietnam (SPIV) Project, at Chau Duc district, Ba Ria – Vung Tau province- Vietnam (Harris Freeman funding)	2015 - 2017
6	Laboratory Animal Science (Laboratory Animal Limited Grant, UK)	2016
7	Enhancing food security through novel technologies in plant breeding to abiotic stress factor (EP-NUFFIC TMT course grant, NFP-TM.15/146 VNM, Netherland)	2016
8	Host-induced gene silencing in the rice blast fungus, <i>Magnaporthe oryzae</i> (CRP-ICGEB Research Grant 2013, CRP/VIE 13-02)	2014 - 2017
9	Enhancing food security through the Development of Loop Mediated Isothermal Amplification (LAMP) for rapid detection of phytoplasmas associated diseases (UNU-IAS Grant, Japan)	2016 - 2017
10	Research on Black Solder Fly Feeding and management in Vietnam. – International collaborative research with CJ CheilJedang Corporation, Korean (CJ funding)	2016 - 2017
11	Functional Bio-Nanotechnology for Innovative Material System (The e-ASIA Joint Research Program)	2018 - 2020
12	Development of Biotechnology Applicable to Arsenic Removal from Contaminated Groundwater in South and South-East Asia. Japan Society for the Promotion of Science (JSPS), Tohoku Gakuin University, Japan – RIBE, NLU)	2018 - 2022
Quỹ khoa học và công nghệ quốc gia Nafosted		
1	Nghiên cứu tiến đến phát triển các sản phẩm thực phẩm giá trị gia tăng từ thịt và xương cá sấu	2014 - 2017
2	Nghiên cứu sự đa hình di truyền và các đặc tính mong muốn của các giống gác (<i>Momordica cochinchinensis</i> (Lour.) Spreng) dùng cho nhân giống và bảo tồn	2014 - 2018
3	Tạo cây lúa biểu hiện cấu trúc microRNA nhân tạo thích hợp bất hoạt hữu hiệu gen độc tính của tuyến trùng sung rễ	2016 - 2019
4	Phân tích bản đồ di truyền số lượng trên một số đặc tính nông học quan trọng bằng nguồn vật liệu lai là các dòng lúa tái tổ hợp giữa giống lúa <i>Oryza sativa</i> IR36 và <i>Oryza rufipogon</i>	2016 - 2019
5	Expression profiles of cell wall degrading enzymes in the rice blast fungus, <i>Magnaporthe oryzae</i>	2016 - 2019
Đề tài cấp Sở Khoa học và Công nghệ		
1	Nghiên cứu đa dạng hóa việc sử dụng bùn thải ao nuôi cá tra tại tỉnh Bến Tre (Sở KHCN Bến Tre)	2013 - 2015
2	Nhân giống cây hồ tiêu (<i>Piper nigrum</i> L.) bằng phương pháp nuôi cấy <i>in vitro</i> trên địa bàn tỉnh Gia Lai	2013 - 2017

3	Nghiên cứu biện pháp phát hiện chẩn đoán, phòng trừ bệnh chổi rồng và rệp sáp bột hồng trên cây khoai mì tại Tây Ninh	2014 - 2016
4	Nghiên cứu chọn tạo giống khổ qua lai F1 (<i>Momordica charantia</i>) cho vùng Đông Nam bộ. (Sở Khoa học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh)	2014 - 2017
5	Nghiên cứu tiến đến phát triển các sản phẩm thực phẩm gia tăng từ thịt và xương cá sấu (Sở Khoa học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh)	2014 - 2016
6	Hoàn thiện qui trình sản xuất chế phẩm Bt dùng trong kiểm soát sâu hại thuộc bộ Lepidoptera trên cây rau (Sở Khoa học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh)	2015 - 2017
7	Nghiên cứu tuyển chọn, nhân giống và các biện pháp kỹ thuật canh tác tổng hợp (ICM) phát triển bền vững cây hồ tiêu tại 2 huyện Đức Linh và Tân Linh tỉnh Bình Thuận	2015 - 2018
8	Nghiên cứu các điều kiện thích hợp cho chuyển gen trên cây đậu nành (<i>Glycine max</i> L.) sử dụng vi khuẩn <i>Agrobacterium rhizogenes</i>	2016 - 2017
9	Tuyển chọn và phục tráng giống mè phù hợp với nhu cầu canh tác của tỉnh Long An (Sở KHCN Long An)	2016 - 2020
10	Nghiên cứu sản phẩm vi khuẩn <i>Bacillus</i> spp. tự do và nội sinh trong cây cao su từ quy mô <i>ex vivo</i> đến <i>in vivo</i> nhằm phòng trừ sinh học bệnh rụng lá cao su <i>Corynespora</i> tại tỉnh Bình Phước	2017 - 2019
11	Bước đầu nghiên cứu chuyển gene kháng tuyến trùng sưng rễ trên cây đậu nành	2017 - 2020
12	Chọn lọc, khảo nghiệm và trình diễn một số dòng khổ qua lai F1 phù hợp với điều kiện vùng Đông Nam bộ (Sở Khoa học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh)	2019 - 2021
Đề tài/dự án cấp Tỉnh		
1	Nghiên cứu đa da hóa việc sử dụng bùn thải ao nuôi cá tra tại tỉnh Bến Tre	2013 - 2015
2	Cải tạo Vệ sinh Môi trường thị trấn Vàm Láng, huyện Gò công, tỉnh Tiền Giang	2015 - 2016
3	Ứng dụng công nghệ sinh học để sản xuất chế phẩm <i>Trichoderma</i> , phân bón qua lá thủy phân từ trùn quế phục vụ cho cây trồng tại Quảng Nam	2014 - 2017
4	Nghiên cứu thử nghiệm sản xuất chế phẩm từ nấm <i>Lecanicillium lecanii</i> phòng trừ rệp sáp bột hồng (<i>Phenacoccus manihoti</i>) gây hại trên cây sắn. Thuộc chương trình “Vườn ươm sáng tạo khoa học và công nghệ trẻ” 2015.	2015 - 2016
Đề tài /dự án được cấp kinh phí từ Công ty tư nhân		
1	Công ty Cổ phần Phân bón BÌNH ĐIỀN, Hợp đồng chuyển giao: Nghiên cứu qui trình thủy phân cá biển.	2014
2	Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Nam. Hợp đồng khảo nghiệm: Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của một số thuốc BVTV.	2014
3	Công ty Công ty Nippon Soda. Hợp đồng khảo nghiệm thuốc: Đánh giá hiệu lực của thuốc đối với bệnh đạo ôn gây hại trên lá lúa	2014
4	Công ty TNHH Bayer Việt Nam. Hợp đồng khảo nghiệm: Đánh giá hiệu lực phòng trừ tuyến trùng (<i>Meloidogyne</i> spp.) của một số thuốc hóa học.	2015
5	Công ty Cổ phần BVTV Sài Gòn. Hợp đồng khảo nghiệm: Đánh giá hiệu quả phòng trừ của chế phẩm Chitosan đối với tuyến trùng trên cây hồ tiêu	2015 - 2016
6	Công ty TNHH ADAMA Việt Nam. Hợp đồng khảo nghiệm: Đánh giá hiệu lực của 5 giải pháp Bảo vệ thực vật trên các loại cây trồng	2016
7	Công ty TNHH Công Nghệ Xanh Hoa Sen. Hợp đồng khảo nghiệm: Đánh giá sự ảnh hưởng về sinh trưởng sinh dưỡng và sinh trưởng sinh thực trên cây dưa leo của sản phẩm Phyto – Enzym trong điều kiện nhà lưới	2016
8	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, 2016. Hợp đồng khảo nghiệm: Đánh giá hiệu quả phòng trừ tuyến trùng <i>Meloidogyne</i> spp., và nấm <i>Fusarium</i> sp., <i>Phytophthora</i> sp. của chế phẩm vi sinh trong điều kiện phòng thí nghiệm.	2016
9	Công ty Đạm Phú Mỹ: Nghiên cứu ứng dụng công nghệ ủ compost hiếu khí để sản xuất phân bón giàu hữu cơ (hàm lượng hữu cơ >40%).	2016

10	Công ty TNHH TONGWEI VIỆT NAM: Nghiên cứu phân lập chủng vi khuẩn <i>Lactobacillus</i> sp. và <i>Rhodobacter</i> sp.	2016
11	Công ty Cổ phần ĐIỆN BÀN: Tối ưu hóa môi trường và điều kiện nhân giống vi khuẩn <i>Bacillus subtilis</i> , <i>Bacillus megaterium</i> , <i>Pseudomonas</i> sp. Sản xuất chế phẩm sinh học	2016
12	Công ty TNHH Công nghệ sinh học TVT: Chuyển giao qui trình công nghệ nuôi trồng nấm đông trùng hạ thảo <i>Cordyceps militaris</i> . Sản xuất thử nghiệm nấm đông trùng hạ thảo <i>Cordyceps militaris</i>	2016
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời. Hợp đồng khảo nghiệm: Đánh giá hiệu quả của chế phẩm Rhizomyx trong việc phòng trừ tuyến trùng <i>Meloidogyne</i> spp. gây hại trên cây hồ tiêu ở điều kiện ngoài đồng	2017
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Hợp Trí. Hợp đồng khảo nghiệm: Đánh giá hiệu quả phòng trừ bọ trĩ (<i>Thrips palmi</i>), nấm <i>Colletotrichum capsici</i> và vi khuẩn (<i>Pseudomonas solanacearum</i>) của một số thuốc sinh học	2017
15	Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Cây Giống Hoa Việt: Nghiên cứu xây dựng qui trình nhân giống các loại cây kiểng lá thuộc họ trầu bà, xây dựng qui trình nhân giống cây keo lai, xây dựng qui trình nuôi cấy mô cây chuối Già.	2015 - 2017
16	Công ty Cổ phần giải pháp Greenlife: Nghiên cứu trong lĩnh vực vi sinh trong nông nghiệp và quy trình sản xuất sinh khối vi sinh ở qui mô pilot.	2018
17	Công ty Cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau: xây dựng phương pháp phân tích các chỉ tiêu vi sinh (<i>Bacillus</i> spp.) trong sản phẩm Ure + BioWish, chế phẩm Bio Crop Liquid Green Choice	2018
18	Công ty Cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau: Suru tập, tuyển chọn chủng nấm <i>Trichoderma</i> có hoạt tính sinh học và cải tiến quy trình sản xuất sản phẩm	2018
19	Công ty TNHH Công nghệ sinh học đời sống và Giải pháp nông nghiệp: Chuyển giao qui trình công nghệ nuôi trồng nấm đông trùng hạ thảo <i>Cordyceps militaris</i> . Khảo sát điều kiện ánh sáng thích hợp cho sự phát triển quả thể nấm đông trùng hạ thảo <i>Cordyceps militaris</i>	2017 - 2018
20	Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Cây Giống Việt Nam: Nghiên cứu xây dựng qui trình nuôi cấy mô cây chuối Xiêm – 2018, Nghiên cứu xây dựng qui trình nuôi cấy mô cây chuối hột – 2019.	2018
21	Công ty Cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau: Sàng lọc các dòng <i>Tricoderma</i> có hoạt tính sinh học, hoàn thiện qui trình nhân sinh khối và tạo chế phẩm.	2019
22	Công ty Cổ phần VINAMIT: Nhận diện nấm bệnh trên cây trồng và chuyển giao qui trình nhân sinh khối vi sinh vật có lợi”.	2019
23	Công ty TNHH SYNGENTA: Nhân sinh khối nấm bệnh có nguồn gốc từ đất và hướng dẫn chủng nấm bệnh vào hạt giống bắp.	2019
24	Công ty TNHH SYNGENTA: Đánh giá hiệu lực của thuốc Vibrance XL trên một số nấm có nguồn gốc từ đất hại ngô.	2019
25	Meiji Co.,Ltd. Dự án nghiên cứu phát triển Cacao và các sản phẩm thu được từ cacao tại Việt Nam.	2019
Đề tài/dự án cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo/Bộ Khoa học và Công nghệ		
1	Thu thập và lưu trữ các giống gấc và mè tại miền nam và Tây Nguyên	2012 - 2016
2	Dự án sản xuất thử nghiệm: Hoàn thiện quy trình sản xuất nấm Linh chi (<i>Ganoderma lucidum</i>) quy mô bán công nghiệp từ phế phụ phẩm nông - lâm nghiệp	2013 - 2014
3	Xây dựng qui trình nuôi cấy <i>Cordyceps sinensis</i> (Beck.) Sacc. Qui mô phòng thí nghiệm	2013 - 2015
4	Thu thập, lưu giữ và đánh giá nguồn gen cây gấc, cây vùng vùng Miền trung, Tây Nguyên và Nam bộ	2014 - 2014

5	Nghiên cứu sử dụng vi sinh vật cho lên men hạt ca cao chất lượng cao	2014 - 2017
6	Thu thập, lưu giữ và đánh giá nguồn gen cây gấc, cây vừng vùng Miền trung, Tây Nguyên và Nam bộ	2015 - 2015
7	Nghiên cứu chế tạo chế phẩm gây flocc và xử lý ammonia trong nuôi thâm canh tôm chân trắng	2015 - 2017
8	Chọn tạo giống khố qua F1 năng suất và mang giá trị dược liệu từ nguồn gene khố qua rừng hoang dại	2015 - 2017
9	Nghiên cứu sự lưu hành và mối quan hệ phân tử của vi khuẩn liên cầu lợn <i>Streptococcus suis</i> phân lập trên lợn	2015 - 2017
10	Tạo dòng đậu nành kháng tuyến trùng sưng rễ bằng công nghệ RNA can thiệp	2015 - 2017
11	Tuyển chọn giống hồ tiêu (<i>Piper nigrum</i> L.) năng suất cao và chống chịu tốt với bệnh chết nhanh cho vùng miền Đông Nam Bộ	2015 - 2017
12	Tách dòng và đánh giá biểu hiện gen cry mã hóa protein độc tính trên sâu ăn lá từ các dòng <i>Bacillus thuringiensis</i> phân lập ở miền Đông Nam Bộ	2016 -2017
13	Nghiên cứu quy trình chế biến thực phẩm bổ sung cao xương cá sấu nuôi và đánh giá tác dụng dược lý, độ an toàn trên chuột thí nghiệm	2016 - 2018
14	Nghiên cứu quy trình nhân nuôi và thả ong ký sinh <i>Cotesia vestalis</i> quản lý sâu tơ <i>Plutella xylostella</i> hại rau tại Thành phố Hồ Chí Minh.	2017 - 2018
15	Nghiên cứu bảo tồn nguồn gen cây gấc và vừng tại Miền trung, Tây Nguyên và Nam bộ	2016 - 2016
16	Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao khoa học & công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số, giai đoạn 2016-2025 + Dự án "Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phát triển nghề nuôi ong mật và chế biến các sản phẩm ngành ong theo hướng sản xuất hàng hóa tại Vĩnh Phúc", Công ty Cổ phần nuôi ong Tam Đảo phối hợp với Viện Nghiên Cứu Công Nghệ Sinh Học & Môi Trường và Viện Công Nghiệp thực phẩm + Dự án: “ Ứng dụng công nghệ tiên tiến xây dựng mô hình nuôi ong ngoại (<i>Apis mellifera</i>) hàng hóa trên địa bàn các huyện trung du, miền núi của TP. Hà Nội"	2016
Đề tài cấp Cơ sở kinh phí từ Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh		
1	Nghiên cứu khả năng sử dụng cây Sam biển (<i>Sesuvium portulacastrum</i>) làm giảm độ mặn đất bị nhiễm mặn	2013 - 2015
2	Nghiên cứu phát triển bộ kit phát hiện vi-rút gây bệnh còi (monodon baculovirus) trên tôm bằng kỹ thuật Realtime-PCR	2014 - 2015
3	Sản xuất enzyme <i>Taq</i> polymerase từ dòng vi khuẩn <i>E. coli</i> tái tổ hợp	2014 - 2015
4	Chuyển giao và ứng dụng quy trình xây dựng, vận hành, phát triển thư viện số cùng hệ thống chính sách phục vụ, đưa vào khai thác có hiệu quả nguồn tài liệu nội sinh trường Đại học Nông Lâm TP.HCM	2015 - 2016
5	Xây dựng quy trình sản xuất cây đinh lăng (<i>Polyscias fruticosa</i> L. Harms) hoàn chỉnh <i>in vitro</i> và đánh giá hàm lượng saponin có trong rễ củ đinh lăng nuôi cấy mô trồng ngoài đồng	2015 - 2016
6	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ ủ compost hiếu khí để sản xuất phân bón giàu hữu cơ (hàm lượng hữu cơ >40%)	2016 - 2017
7	Sưu tập và nghiên cứu các chủng vi khuẩn ưa nhiệt, có khả năng cố định Carbon Dioxide (CO ₂)	2016 - 2017
8	Phát hiện vi khuẩn <i>Haemophilus parasuis</i> (HPS) trên heo bằng phương pháp PCR và phân lập, kiểm tra kháng sinh đồ trên môi trường thạch.	2016 - 2017
9	Xây dựng mô hình nhu cầu nước tưới cho hồ tiêu (<i>Piper nigrum</i>) tại miền Đông Nam Bộ	2016 - 2017

10	Thăm dò đa hình gene IGF-1 (insulin like growth factor-I) trên bò lai hướng sữa bằng kỹ thuật PCR-RFLP	2017 - 2018
11	Xác định hàm lượng malondialdehyde và glutathion trong gan của chuột uống cao linh chi (<i>Ganoderma lucidum</i>) kết hợp với bạc hà (<i>Mentha arvensis</i>) và cỏ ngọt (<i>Stevia rebaudiana</i>)	2017 - 2018
12	Phân lập và xác định vi khuẩn có khả năng sinh enzyme agarase từ môi trường biển	2018 - 2019
Đề tài nghiên cứu do sinh viên thực hiện		
1	Phân lập một số chủng tảo ở sông Sài Gòn Thành Phố Hồ Chí Minh. CS-SV13-CNSH -01	06/2013-06/2014
2	Xây dựng qui trình vào mẫu, tạo chồi và callus từ hạt cây oải hương (<i>Lavandula angustifolia</i> L.). CS-SV13- CNSH -02	06/2013-06/2014
3	Khảo sát khả năng sinh trưởng phát triển và tổng hợp các hợp chất tự nhiên của các chủng tảo thu thập được ở sông Sài Gòn Thành Phố Hồ Chí Minh. CS-SV13-CNSH -03	06/2013-06/2014
4	Tạo rễ chính cây đinh lăng (<i>Polyscias fruticosa</i> L. Harms) <i>in vitro</i> và thuần hóa cây đinh lăng <i>in vitro</i> trong vườn ươm. CS-SV13- CNSH -04	06/2013-06/2014
5	Thu thập và đánh giá tính chống chịu ngập úng ở giai đoạn nảy mầm của một số giống lúa trong điều kiện phòng thí nghiệm. CS-SV13- NL -01	06/2013-06/2014
6	Sử dụng mô hình đất ngập nước kiến tạo kết hợp với hệ vi sinh vật tự nhiên làm giảm nồng độ BOD và COD trong nước thải chế biến mùn cao su. CS-SV13- NL -02	06/2013-06/2014
7	Tuyển chọn các giống vi khuẩn đa năng có khả năng phân giải protein từ cá biển. CS-SV13- NL -03	06/2013-06/2014
8	Điều tra, thu thập lúa hoang <i>Oryza rufipogon</i> phân bố ở huyện Cái Bè tỉnh Tiền Giang. CS-SV13- NL -04	06/2013-06/2014
9	Khảo sát ảnh hưởng của vi khuẩn <i>Lactobacillus</i> sp lên sự phát triển của vi khuẩn <i>Helicobacter pylori</i> . CS-SV13- NL -05	06/2013-06/2014
10	Sử dụng phương pháp PCR cho việc chuẩn đoán nấm gây bệnh đạo ôn (<i>Magnaporthe oryzae</i>) trên cây lúa (<i>Oryza sativa</i> L.). CS-SV13- NL -06	06/2013-06/2014
11	Phân lập, tuyển chọn các dòng vi khuẩn kỵ khí phân hủy rơm rạ. CS-SV13-CNSH-05	12/2013-12/2014
12	Tạo rễ tóc trên mẫu đinh lăng <i>in vitro</i> (<i>Polyscias fruticosa</i> L. Harms) sử dụng vi khuẩn <i>Agrobacterium rhizogenes</i> để thu nhận saponin từ sinh khối rễ. CS-SV13-CNSH-06	12/2013-12/2014
13	Nghiên cứu biểu hiện và độ tích lũy sinh học của bèo <i>Salvinia minima</i> trong môi trường nước nhiễm cadimium. CS-SV13-CNSH-07	12/2013-10/2014
14	Nghiên cứu khả năng hấp thụ và chống chịu với khí SO ₂ của một số loài cây thân thảo. CS-SV13- NL -07	12/2013-12/2014
15	Xây dựng chuẩn đối chứng dương cho quy trình phát hiện Monodon Baculovirus gây bệnh còi trên tôm bằng kỹ thuật PCR. CS-SV13- NL -08	12/2013-12/2014
16	Nghiên cứu khả năng làm sạch nước thải từ nhà máy chế biến cà phê bằng tảo <i>Chlorella</i> . CS-SV14-CNSH-01	05/2014 - 05/2015
17	Xử lý nước thải nuôi trồng thủy sản bằng hệ thống lọc kết hợp trồng cây thủy trúc (<i>Cyperus alternifolius</i> Linn). CS-SV14-CNSH-02	05/2014 - 05/2015
18	Nghiên cứu tăng sinh khối tảo spirulinaplantesis trong nước thải chăn nuôi sau biogas. CS-SV14-CNSH-03	05/2014 - 05/2015
19	Nghiên cứu xử lý bèo lục bình (<i>Eichhornia crassipes</i>) bằng ấu trùng ruồi lính đen (<i>Hermetica illucens</i> L.). CS-SV14-NL-01	05/2014 - 05/2015
20	Đánh giá ảnh hưởng của môi trường rắn và bán rắn đến sinh trưởng cây sâm ngọc linh (<i>Panax vietnamensis</i> Ha et Grushv) trong điều kiện <i>in vitro</i> . CS-SV14-CNSH-04	10/2014 - 10/2015

21	Tuyển chọn chủng xạ khuẩn thuộc chi <i>Streptomyces</i> có khả năng đối kháng cao với <i>Phytophthora capsici</i> trên cây hồ tiêu. CS-SV14-CNSH-05	10/2014 - 10/2015
22	Đánh giá tính chống chịu tuyến trùng sưng rễ <i>Meloidogyne incognita</i> của một số giống hồ tiêu. CS-SV14-CNSH-06	10/2014 - 10/2015
23	Nghiên cứu quy trình trồng lúa (<i>Oryza sativa</i>) an toàn trong điều kiện nhà lưới thí nghiệm nhằm ứng dụng trong công nghệ sản xuất gạo mầm. CS-SV14-NL-02	10/2014 - 10/2015
24	Tạo phôi soma cây lan <i>Dendrobium</i> chịu nhiệt (<i>Dendrobium nestor</i>) bằng phương pháp nuôi cấy <i>in vitro</i> . CS-SV14-CNSH-07	10/2014 - 10/2015
25	Tối ưu hóa mối quan hệ giữa lượng phân đạm và năng suất rau an toàn. CS-SV14-CNSH-08	10/2014 - 10/2015
26	Đánh giá khả năng hấp thụ kim loại nặng của Ráng đại (<i>Acrotichum aureum</i>), Cỏ năng (<i>Eleocharis dulcis</i>) và Bồn bồn (<i>Typha domengensis</i>). CS-SV14-CNSH-09	10/2014 - 10/2015
27	Nghiên cứu tuyển chọn các chủng vi khuẩn có khả năng xử lý N trong nước thải thuộc da. CS-SV15-CNSH-01	8/2015- 8/2016
28	Xây dựng mô hình sử dụng đèn LED cho việc kích thích ra hoa trái vụ ở cây thanh long. CS-SV15-CNSH-02	8/2015- 8/2016
29	Nghiên cứu khả năng nuôi trồng các chủng nấm <i>Cordyceps militaris</i> mới thu thập. CS-SV15-NL-02	8/2015- 8/2016
30	Phân tích, đánh giá hàm lượng Saponin trong cây cỏ mực và xây dựng quy trình chế biến trà túi lọc cỏ mực. CS-SV15-NL-03	8/2015- 8/2016
31	Khảo sát ảnh hưởng của điều kiện bảo quản buồng trứng thu từ lò mổ đến sự thành thực tế bào trứng heo trong điều kiện <i>in vitro</i> . CS-SV15-CNSH-03	12/2015- 11/2016
32	Đánh giá khả năng xử lý chì của cây sậy (<i>Arabisopsis Thaliana</i>) và cỏ vetiver (<i>Vetiveria Zizanioides L.</i>). CS-SV15-CNSH-05	12/2015- 11/2016
33	Khảo sát môi trường bán rắn nuôi cấy đồng thời một số chủng vi khuẩn lactic phân lập từ khối ủ bắp cho bò sữa. CS-SV15-CNSH-06	12/2015- 11/2016
34	Xác định điều kiện trồng cây Dương (<i>Casuarina equisetifolia</i>) và một loại cây ăn quả trên đất cát có bổ sung phụ phẩm nông nghiệp. CS-SV15-NL-04	12/2015- 11/2016
35	Xác định nồng độ tinh trùng tối ưu trong thụ tinh vi giọt trên mô hình tế bào trứng heo. CS-SV15-NL-05	12/2015- 11/2016
36	Xây dựng bộ tiêu bản nấm ký sinh trên côn trùng có khả năng tổng hợp các hoạt chất sinh học và y học. CS-SV15-NL-06	12/2015- 11/2016
37	Đánh giá khả năng xử lý Asen trong nước ngầm bằng hệ thống mang sinh học (Biogill) kết hợp với dương xỉ (<i>Pteris vittata</i>). CS-SV15-NL-07	12/2015- 11/2016
38	Khảo sát thành phần dưỡng chất trong vỏ chuối (<i>Musa paradisiaca L.</i>). CS-SV15-NL-08	12/2015- 11/2016
39	Khảo sát ảnh hưởng của dung dịch Javen và chất điều hòa sinh trưởng đến sự phát sinh hình thái của cây Tam thất bắc (<i>Panax pseudoginseng</i> Wall) nuôi cấy <i>in vitro</i> . CS-SV16-CNSH-01	05/2016- 04/2017
40	Tìm hiểu các hoạt chất thứ cấp trong một số giống mộc nhĩ đen ở Việt Nam. CS-SV16-CNSH-02	05/2016- 04/2017
41	Xác định thành phần loài nấm ký sinh rầy nâu (<i>Nivaparvata lugens</i> Stah.) trên đồng ruộng thuộc huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An. CS-SV16-CNSH-03	05/2016- 04/2017
42	Phát triển kỹ thuật LAMP trong phát hiện nhanh virus viêm gan B (HBV) trên mẫu huyết tương người. CS-SV16-CNSH-04	05/2016- 04/2017
43	Xác định thụ thể VEGF (Vascular Epithelial Growth Factor) trên tế bào trứng heo ở các giai đoạn khác nhau. CS-SV16-CNSH-05	11/2016 - 10/2017

44	Nghiên cứu tạo chế phẩm sinh học phòng trừ tuyến trùng sưng rễ. CS-SV16-CNSH-06	11/2016 - 10/2017
45	Thiết lập quy trình nuôi cấy tăng sinh và lưu trữ tế bào thận heo PK-15. CS-SV17-CNSH-01	5/2017-4/2018
46	Kiểm tra vi sinh vật trên tiền giấy Việt Nam đồng lưu hành ở cửa hàng thực phẩm tại quận Thủ Đức. CS-SV17-CNSH-02	5/2017-4/2018
47	Khảo sát thành phần dinh dưỡng và dược tính trong rau sam (<i>Portulacaceae</i>). CS-SV17-NL-01	5/2017-4/2018
48	Phân lập vi sinh vật phân giải carbamate và fenobucarb. CS-SV17-CNSH-03	12/2017-11/2018
49	Nghiên cứu tạo chồi sâm ngọc linh (<i>Panax vietnamensis</i> Ha et Grushv) trong điều kiện quang tự dưỡng. CS-SV17-CNSH-04	12/2017-11/2018
50	Ứng dụng công nghệ bao phủ bề mặt hạt giống (Surfactant Seed Coating) trong sản xuất hạt giống mè (<i>Sesamum indicum</i> L.). CS-SV17-NL-02	12/2017-11/2018

4.5. Danh sách bài báo khoa học trong 5 năm

Bài báo khoa học công bố trong Tạp chí chuyên ngành (in English)		
1	Nguyễn Vũ Phong , Bellafore Stéphanie, Petitot Anne-Sophie, Haidar Rana, Bak Aurélie, Abed Amina, Pascal Gantet, Itamara Mezzalira, Janice Almeida-Engler, and Fernandez Diana. 2014. <i>Meloidogyne incognita</i> - rice (<i>Oryza sativa</i>) interaction: a new model system to study plant-root-knot nematode interactions in monocotyledons. Rice (7):2.	
2	Bien T.L.T. , Tsuji S., Tanaka K., Takenaka S. and K. Yoshida. 2014. Secretion of heterologous thermostable cellulases in <i>Bacillus subtilis</i> . The Journal of General and Applied Microbiology 60:175-182.	
3	Ishida, S., Tien, L.H.T. , Osawa, R., Tohya, M., Nomoto, R., Kawamura, Y., Takahashi, T., Kikuchi, N., Kikuchi, K., Sekizaki, T. 2014. Development of an appropriate PCR system for the reclassification of <i>Streptococcus suis</i> . Journal of Microbiology Methods 107: 66-70.	
4	Shibata, Y., Tien, L.H.T. , Nomoto, R., Osawa, R., 2014. Development of a multilocus sequence typing scheme for <i>Streptococcus gallolyticus</i> . Microbiology 160: 113-122.	
5	Quang Luân Lê, H.P.U. Nguyễn, Kim Linh Nguyễn . 2014. Production of alge growth promoter oligoalginate by gamma Coban 60 irradiation method. Journal of Viet nam Science technology 675:108-111.	
6	Hoang Anh Nguyen, Otto Richter, Duc Hoan Huynh, Kim Linh Nguyen , M. Kolb, Van Phuoc Nguyen, bao Tran Tran. 2014. Accumulation of contaminants in mangrove species <i>Rhizophora apiculata</i> along Thi Vai river in the South of Vietnam. 4th VNU-HCMC International Conference for Environment and national Resources ICENR, 134-156.	
7	Das, A., P.X. Dinh , D. Panda, and A. K. Pattnaik. 2014. Interferon-inducible protein IFI35 negatively regulates RIG-I antiviral signaling and supports vesicular stomatitis virus replication. Journal of Virology. 88:3103-3113.	
8	Dinh, P.X. , L. K. Beura, D. Panda, A. Das, and A. K. Pattnaik. 2014. Functions of hnRNP K in virus infections and cellular innate immune response. Nebraska Center for Virology - Annual FLYSWAT Virology Conference.	
9	Goetstouwers T., Van Poucke M., Coppieters W., Nguyen V. U. , Melkebeek V., Coddens A., Van Steendam K., Deforce D., Cox E., Peelman L. 2014. Refined Candidate Region for F4ab/ac Enterotoxigenic Escherichia Coli Susceptibility Situated Proximal to MUC13 in Pigs. PLOS ONE : 9(8): e105013	

10	Goetstouwers T., Van Poucke M., Coddens A., Nguyen V. U. , Melkebeek V., Deforce D., Cox E., Peelman L. 2014. Variation in 12 Porcine Genes Involved in the Carbohydrate Moiety Assembly of Glycosphingolipids Does Not Account for Differential Binding of F4 Escherichia Coli and Their Fimbriae. BMC Genetics, 15:103
11	Goetstouwers T., Van Poucke M., Nguyen V. U. , Melkebeek V., Coddens A., Deforce D., Cox E., Peelman L. 2014. F4-related Mutation and Expression Analysis of the Aminopeptidase N Gene in Pigs. J. Anim. Sci., 92:1866–1873.
12	Noguchi, T., Itai, T., Tue, N.M., Agusa, T., Ha, N.N. , Horai, S., Trang, P.T.K., Viet, P.H., Takahashi, S., Tanabe, S., 2014. Exposure assessment of lead to workers and children in the battery recycling craft village, Dong Mai, Vietnam. Journal of Material Cycles and Waste Management, 16:46-51.
13	Nguyen Phuc Cam Tu, Nguyen Ngoc Ha , Shinsuke Haruta and Ichiro Takeuchi. 2014. Trace element concentrations in Barramundi (Lates calcarifer) collected along the coast of Vietnam. Marine Pollution Bulletin, 85:686-695.
14	Quoc Bao Nguyen and Hitoshi Nakayashiki. 2014. RNA silencing in filamentous fungi: from basic to applications. In Genetic Transformation systems in fung. Eds. Marco van den Berg and Karunakaran Maruthachalam. Springer Publishers, pp. 107-124.
15	Ly Thi Phi Trinh , Chandan Kundu, Jae-Won Lee, Hong-Joo Lee. 2014. An integrated detoxification process with electrodialysis and adsorption from hydrolysates of yellow poplars, Bioresour. Technol., 161:280-287.
16	Ly Thi Phi Trinh , Young Ju Lee, Hyeun-Jong Bae, Hong-Joo Lee, 2014. Pervaporative separation of butanol using a composite PDMS/PEI hollow fiber membrane, J. Ind. Eng. Chem. 20: 2814-2818.
17	So-Yeon Jeong, Ly Thi Phi Trinh , Hong-Joo Lee, Jae-Won Lee. 2014. Improvement of the fermentability of oxalic acid hydrolysates by detoxification using electrodialysis and adsorption, Bioresour. Technol., 152:444–449.
18	Jae-Won Lee, Ly Thi Phi Trinh , Hong-Joo Lee. 2014. Removal of inhibitors from a hydrolysate of lignocellulosic biomass using electrodialysis, Sep. Purif. Technol. 122:242-247.
19	Stéphane Bellaïfiore, Claire Jouglà, Élodie Chapuis, Guillaume Besnard, Malyna Suong, Phong Nguyen Vu , Dirk De Waele, Pascal Gantet, Xuyen Ngo Thi. 2015. Characterization of Rice Root Knot Nematode from Vietnamese Rice fields reveals exclusively <i>Meloidogyne graminicola</i> populations with intraspecific variability. Comptes Rendus Biologies, 338(7).
20	Tran Thi Le Minh , Nguyen Truong Giang, Bui Thi Hong Gam, Le Quang Luan. 2015. Effects of γ Co-60 radiation on the growth and development of peppermint (<i>Mentha arvensis</i> L.). Nuclear Science and Technology, 5 – 4: 45 – 53.
21	Bien T.L.T. , Sato-Takabe Y., Ogo M., Usui M. and S. Suzuki. 2015. Persistence of multi-drug resistance plasmids in sterile water under very low concentrations of tetracycline. Microbes and Environments 30:339-343.
22	Thi Lan Thanh Bien , Yuki Sato-Takabe, Mitsuko Ogo, and Satoru Suzuki. 2015. Persistence of multi-drug resistance plasmids under a starved condition without selective pressure. Network Association of Microbiologist in Ehime (NAME) Forum (Ehime, Japan).
23	Das, A., P.X. Dinh , and A.K. Pattnaik. 2015. Trim21 regulates Nmi-IFI35 complex-mediated inhibition of innate antiviral response. Virology 485: 383.
24	Dinh. P.X and A. K. Pattnaik. 2015. Examining the stability of exogenous genes inserted into vesicular stomatitis virus (VSV) genome, a potential virus vector for vaccine development. National Conference of Animal & Veterinary Sciences at Can Tho University, Can Tho Province, Vietnam.
25	Darryl E. Marois, William J. Mitsch, Keunyea Song, Shili Miao, and Chung T. Nguyen . 2015. Estimating the importance of aquatic primary productivity for phosphorus retention in Florida Everglades mesocosms. Wetland. 80:8-19

26	Luo Y., Nguyen V. U. , De la Fe Rodriguez P. Y., DeVriendt B., Cox E. 2015. F4+ ETEC infection and oral immunization with F4 fimbriae elicits an IL-17-dominated immune response. Vet. Res: 46:121.
27	Nguyen V. U. , Melkebeek V., DeVriendt B., Goetstouwers T., Van Poucke M., Peelman L., Goddeeris B. M., Cox E. 2015. Maternal Immunity Enhances Systemic Recall Immune Responses Upon Oral Immunization of Piglets with F4 Fimbriae. Vet. Res: 46:72.
28	Ly Thi Phi Trinh , Young Ju Lee , Jae-Won Lee , Hong-Joo Lee. 2015. Characterization of ionic liquid pretreatment and the bioconversion of pretreated mixed softwood biomass, Biomass & Bioenergy, 81:1-8.
29	Chandan Kundu, Ly Thi Phi Trinh , Hong-Joo Lee, Jae-Won Lee. 2015. Bioethanol production from oxalic acid-pretreated biomass and hemicellulose-rich hydrolysates via a combined detoxification process. Fuel, 161:129-136.
30	Le Thi Dieu Trang , Hana Sehadova and Makio Takeda. 2016. Two N-acetyltransferase genes exist in the silkworm, Bombyx Mori with different roles and expression mechanisms. I-KUSTARS 2016. Kasesart University, Bangkok Thailand.
31	Montip Gettayacamin, Richard Grant, Imelda Liunanita Winoto, Dondin Sajuthi, Yasmina Arditi Paramastri, Joanna Debby Khoo, Pradon Chatikavanij, Jason Villano, Abdul Rahim Mutalib, Nguyen Ba Tiep, Nguyen Bao Quoc . 2016. Laws, regulation, guideline and principles pertaining to laboratory animals in Southeast Asia. In Laboratory Animals: Regulations and Recommendations for Global Collaborative Research. Eds.Eds. Timothy Bennett and Javier Guillen. Elsevier.
32	Ikemoto M., Otsuka M., Thanh PT., Phan P.D.T. , Ishikawa R., Ishii T. 2016. Gene interaction at seed-awn loci in the genetic background of wild rice. Genes & Genetic Systems 92:21-26
33	Ly Thi Phi Trinh , Jae Won Lee, Hong Joo Lee. 2016. Acidified glycerol pretreatment for enhanced ethanol production from rice straw. Biomass and Bioenergy, 94: 39-45.
34	Bien Thi Lan Thanh , Ngo Vy Thao, Shin-Ichi Kitamura, Yumiko Obayashi and Satoru Suzuki. 2016. Formation and stability of extracellular antibiotic resistance plasmid pool in seawater under existence of ciliate and heterotrophic nanoflagella. Japan Society of Microbial Ecology (JSME) Annual Meeting (Kanagawa, Japan).
35	Bien Thi Lan Thanh , Ngo Vy Thao, Shin-Ichi Kitamura, Yumiko Obayashi and Satoru Suzuki. 2016. Release of multi-drug resistance plasmid from bacteria under coexistence of predators. Leading Academic in Marine Environment Pollution Research (LaMer) Forum. (Ehime, Japan).
36	Le Hong Thuy Tien et al., 2016. Prevalence of <i>Streptococcus suis</i> in pork and raw pig blood in Southern Vietnam. International Scientific Conference ‘Sustainable Agriculture and Environment.
37	Le Hong Thuy Tien et al., 2016. Development of a PCR system for detection of <i>Streptococcus parasuis</i> and its application for isolation of <i>S. parasuis</i> from swine in Japan. The meeting of the Japanese Society of Veterinary Science.
38	Otto Richter, Hoang Anh Nguyen, Kim Linh Nguyen , Van Phuoc Nguyen, H. Bister, P. Schmidt. 2016. Phytoremediation by mangrove trees: Experimental studies and model development. Chemical Engineering Journal 294:389-399.
39	Dinh. P.X and A. K. Pattnaik. 2016. Pantropic PRRSV virus containing VSV glycoprotein as a vaccine candidate. The 1st international conference on applied microbiology VNUHCM-University of Science, Viet Nam.
40	Dinh. P.X and A. K. Pattnaik. 2016. Development of pantropic PRRSV replicon containing VSV glycoprotein. Federation of Asian Veterinary Associations - 2016 Congress.
41	Nguyen Tan Chung and Tran Mong Kha. 2016. Assessment to removal efficacy of salinity and pollutants in swine wastewater by constructed wetland. 5th VNU - HCM International Conference for Environment and Natural Resources (ICENR 2016).
42	Nguyen Tan Chung , Sy Danh Chung and Hoang Van Thoi. 2016. A link of bio-chemical characteristics and land-use types in the polluted Thionic Fluvisols in South Vietnam. 5th VNU - HCM International Conference for Environment and Natural Resources (ICENR 2016).

43	Yi Huang, Keisuke Miyauchi, Ginro Endo, Le Dinh Don , Nguyen Cong Manh, Chihiro Inoue. 2016. Arsenic contamination of groundwater and agricultural soil irrigated with the groundwater in Mekong Delta, Vietnam. Environ Earth Sci. 75:1-7
44	Bien T.L.T. , Thao N. V., Kitamura S.I., Obayashi Y., and S. Suzuki. 2017. Release and constancy of an antibiotic resistance gene in seawater under grazing stress by ciliates and heterotrophic nanoflagellates. Microbes and Environments 32:174-197.
45	Kim Linh Nguyen , Hoang Anh Nguyen, Otto Richter, Minh Thinh Pham, Van Phuoc Nguyen. 2017. Ecophysiological responses of young mangrove species (<i>Rhizophora apiculata</i> Blume) to different chromium contaminated environment. Science of the total Environment 574:369-380.
46	Nguyen Tan Chung , Sy Danh Chung and Hoang Van Thoi. 2017. Biochemical characteristics of fluvisol thionic linked to land use types in southern Vietnam. Biotropica 24: 246-261.
47	Heacock-Kang Y, Sun Z, Zarzycki-Siek J, McMillan IA, Norris MH, Bluhm AP, Cabanas D, Fogen D, Vo H , Donachie SP, Borlee BR, Sibley CD, Lewenza S, Schurr MJ, Schweizer HP, Hoang TT. 2017. Spatial transcriptomes within the <i>Pseudomonas aeruginosa</i> biofilm architecture. Mol Microbiol. 106:976-985
48	Le Thi Dieu Trang and Makio Takeda. 2017. Expressional and functional diversity of Bombyx Mori Opsins. I-KUSTARS 2017. Kasesart University, Bangkok Thailand.
49	Tran Dinh Phan, Nguyen Van Gam Sau and Le Thi Dieu Trang . 2017. Impact of monochromatic lights on the growth, biosynthesis of bioactive substances and expression of Cmwc-1 in Cordyceps Militaris. I-KUSTARS 2017. Kasesart University, Bangkok Thailand .
50	Pham Duc Toan , Vo Thi Thuy Hue, Huynh Van Biet, Bui Minh Tri, Bui Cach Tuyen. 2017. Genetic diversity of gac [<i>Momordica cochinchinensis</i> (Lour.) Spreng] accessions collected from Mekong delta of Vietnam revealed by RAPD. Australian Journal of Crop Science 11: 206-211.
51	Paudel Madan Kumar, Sakamoto S., Le Van Huy , Hiroyuki Tanaka, Tomofumi Miyamoto, Akihito Takano, Morimoto S. 2017. Development of an immunoassay using an anti-Wogonin glucuronaide monoclonal antibody. Journal of Immunoassay and Immunochemistry, 38:457-470
52	Paudel Madan Kumar, Sakamoto S., Le Van Huy , Hiroyuki Tanaka, Tomofumi Miyamoto, Morimoto S. 2017.The effect of varying the peptide linker length in a single chain variable fragment antibody against Wogonin glucuronide. Journal of Biotechnology, 251:47-52
53	Nguyen Quynh Anh, Cho E. J., Trinh T.P.L. , Jeong J. S., Bae H. J. 2017. Development of an integrated process to produce d-mannose and bioethanol from coffee residue waste. Bioresource Technology 244:1039-1048.
54	Do Thi Phuong Linh , Huynh Gia Hoa, Nguyen Trong Nghia, Nguyen Quoc Hien, and Le Quang Luan. 2017. Study on gold nano particles/ β -glucan synthesized by radiation techniques for application as an antioxydant substance. Proceedings of IWNA, 08-11 November 2017, Phan Thiet, Vietnam, pp: 285-298
55	Nguyen Vu Phong . 2018. The response of soybean genotypes to root-knot nematode <i>Meloidogyne incognita</i> in southern Vietnam. Agrica, 7:74-81.
56	Ton Trang Anh , Ton Bao Linh, Nguyen Vu Phong, Thi Lan Thanh Bien, To Thi Nha Tram and Le Dinh Don. 2018. Expression of proteins related to <i>Phytophthora capsici</i> tolerance in black pepper (<i>Piper nigrum</i> L.). International Journal of Agriculture Innovations and Research 6: 2319-1473.
57	Tran Mong Kha, Le Thi Thanh Van, Ngo Duc Duy, Hoang Quoc Khanh, Nguyen Vu Phong and Nguyen Huu Tri. 2018. Isolation and optimization of the growth conditions of thermophilic microorganism from hot springs. Journal of Agriculture and Development, 17:55-60.
58	Thi Dao Vu, Cyril Jousse, Nathalie Pawlicki-Jullian, Séverine Schiltz, Thi Kieu Oanh Nguyen, Thi Le Minh Tran , Laure-Anne Bouquet, Alain Hehn, Michèle Boitel-Conti, Julie Moussaron, Flore Biteau, Corinne Assaf-Ducrocq, Christophe Robin, Frédéric Bourgaud, Armand Guckert, Eric Gontier,. 2018. <i>Datura innoxia</i> plants hydroponically-inoculated with <i>Agrobacterium rhizogenes</i> display an enhanced growth and alkaloid metabolism. Plant Science, 277:166 - 176.

59	Phạm Đức Toàn , Huynh Van Biet, Vo Thi Thuy Hue, Huynh Thanh Sang, Bui Minh Tri, Bui Cach Tuyen. 2018. Analysis of genetic diversity of gac (<i>Momordica cochinchinesis</i> Lour. Spreng) in Southern Vietnam using fruit morphological and microsatellite markers. <i>Australian Journal of Crop Science</i> , 12:1890-1898.
60	Ho Thi Thu Trang, Nguyen Ngoc Bao Chau, Nguyen Phuong Thao, Chatchawan Jantasuriyarat, Nguyen Bao Quoc . 2018. Analyzing sequence variation of avirulence Avr-Pita1 gene of rice blast isolates, <i>Magnaporthe oryzae</i> in Vietnam. <i>Journal of Agriculture and Natural Resources</i> , 53:20-25
61	Nguyen Bao Quoc , Nguyen Doan Nguyen Phuong, Nguyen Thi Minh Linh, Pham Hung cuong, Nguyen Ngoc Bao Chau. 2018. Expression of plasma hsa-miR122 in HBV-related Hepatocellular Carcinoma (HCC) in Vietnamese patients. <i>MicroRNA</i> , 7: 2211-5366.
62	Nguyen Bao Quoc , Nguyen Doan Nguyen Phuong, Nguyen Ngoc Bao Chau, Do Thi Phuong Linh. 2018. Closed tube loop-mediated isothermal amplification assay for rapid detection of hepatitis B virus in human blood. <i>Heliyon</i> , 4: 2405-8440.
63	Nguyen Bao Quoc and Nguyen Ngoc Bao Chau. 2018. The role of cell wall degrading enzymes in pathogenesis of <i>Magnaporthe</i> . <i>Current Protein and Peptide Science</i> , 18:1-16.
64	Ho Thi Thu Trang, Nguyen Phuong Thao, Nguyen Ngoc Bao Chau, Nguyen Bao Quoc . 2018. A comparative genomic analysis of cell wall degrading enzymes encoded proteins in <i>Magnaporthe oryzae</i> and <i>Aspergillus nidulans</i> . <i>Agrica</i> , 6:7-13:2320-1193.
65	Samin Kim, Quoc Bao Nguyen , Michael J. Wolyniak, Christian R. Lehman, Brandon K. Fox and Paula Sundtrom. 2018. Release of transcriptional repression through the HCR promoter region confers uniform expression of HWP1 on surfaces of <i>Candida albicans</i> germ tubes. <i>Plos One</i> , 3:1932-6203.
66	Ly Thi Phi Trinh , Young-Ju Lee, Jae-Won Lee, Won-Heong Lee. 2018. Optimization of Ionic Liquid Pretreatment of Mixed Softwood by Response Surface Methodology and Reutilization of Ionic Liquid from Hydrolysate. <i>Biotechnology and Bioprocess Engineering</i> , 23: 228-237.
67	Ly Thi Phi Trinh , Yong Soo Choi, Hyeun Jong Bae. 2018. Production of phenolic compounds and biosugars from flower resources via several extraction processes. <i>Industrial Crops and Products</i> , 125:261-268.
68	Khang Huynh , Emily Banach, Dawn Reinhold. 2018. Transformation, conjugation, and sequestration following the uptake of triclocarban by jalapeno pepper plants. <i>Journal of Agricultural and Food Chemistry</i> , 66:4032-4043.
69	Phan Dang Thai Phuong , Tran Thi Thu Ha, Vu Van Ba. 2018. QTL analysis for flowering time using backcross population between <i>oryza saliva</i> IR 36 and <i>Oryza rufipogon</i> . <i>Agrica</i> 7:14-18
70	Le Van Huy , Chiaki Tanaka, Takashi Imai, Sho Yamasaki, Tomofumi Miyamoto. 2019. Synthesis of 12-O-Mono- and Diglycosyl-oxystearates, a New Class of Agonists for the C-type Lectin Receptor Mincle. <i>ACS Medicinal Chemistry Letters</i> , 10: 44-9.
71	Vu Van Truong, Lai Van Lam, Le Mau Tuy, Huynh Duc Dinh, Nguyen Thi Thao, Rivallan Ronan, Huynh Van Biet , Le Guen Vincent. 2019. Population genetic structure of a thousand rubber tree accessions from wild Rondônia populations conserved in Vietnam. <i>Genet Resour Crop Evol</i> , https://doi.org/10.1007/s10722-019-00843-0 .
72	Ly Thi Phi Trinh , Young Ju Lee, Chan Song Park, Hyeun Jong Bae. 2019. Aqueous acidified ionic liquid pretreatment for bioethanol production and concentration of produced ethanol by pervaporation. <i>Journal of Industrial and Engineering Chemistry</i> , 69:57-65.
73	Nguyễn Vũ Phong , Nguyễn Thanh Phong, Võ Thị Thu Oanh, Lê Đình Đôn. 2019. A report of <i>Meloidogyne javanica</i> on black pepper (<i>Piper nigrum</i>) in Binh Phuoc Province, Vietnam. <i>Australasian Plant Disease Notes</i> (accepted).
74	Khang Huynh and Dawn Reinhold. 2019. Metabolism of sulfamethoxazole by the model plant <i>Arabidopsis thaliana</i> . <i>Environmental Science & Technology</i> , 53: 4901-4911.

75	Khang Huynh and Dawn Reinhold. 2019. Uptake, translocation, and metabolism of sulfamethazine by <i>Arabidopsis thaliana</i> : distinguishing between phytometabolites and abiotic transformation products in the media. International Journal of Phytoremediation, DOI: 10.1080/15226514.2019.1667952
76	Nguyen Bao Quoc, Nguyen Doan Nguyen Phuong, Ho Thi Thu Trang, Nguyen Bang Phi, Nguyen Ngoc Bao Chau. 2019. Expression of osa-miR7695 against the blast fungus <i>Magnaporthe oryzae</i> in Vietnamese rice cultivars, Eur J Plant Pathol., 155:307–317
77	Nguyen Trong Nghia, Do Thi Phuong Linh , Nguyen Thanh Vu, Nguyen Thi Ngoc Anh, Nguyen Hong Thoai Vy, Le Quang Luan. 2019. The hepatoprotective effects activity in mice of gold nanoparticles/ β -glucan prepared by gamma co-60 irradiation. Proceedings of IWNA, 06-09 November 2019, Phan Thiet, Vietnam, pp: 319-322
78	Nguyen Ngoc Bao Chau, Nguyen Thi Phung kieu, Nguyen Van Tri Dung, Nguyen Bao Quoc , Truong Kim Phuong. 2019. Effects of floral resources on the longevity and parasitism of <i>Cotesia vestalis</i> Haliday (Hymenoptera: Braconidae) on <i>Plutella xylostella</i> (L.) (Lepidoptera: Plutellidae) in Vietnam. Heliyon. 5(8):e02258
Bài báo khoa học công bố trong Tạp chí chuyên ngành (in Vietnamese)	
1	Trần Thị Lệ Minh , Trần Lệ Trúc Hà, Bùi Thị Hồng Gấm và Lê Quang Luân. 2014. Ảnh hưởng của chiếu xạ tia 60Co Gamma đến chồi bạc hà (<i>Mentha arvensis</i> L.) <i>in vitro</i> . Tạp chí Khoa học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM, 3:29 - 32.
2	Bùi Ngọc Dư và Trần Thị Lệ Minh. 2014. Vi nhân giống cây oải hương (<i>Lavandula angustifolia</i>). Tạp chí Khoa học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM, 1:106-111.
3	Trần Lệ Trúc Hà và Trần Thị Lệ Minh . 2014. Quy trình nhân giống <i>in vitro</i> cho cây bạc hà (<i>Mentha arvensis</i> L.). Tạp chí Khoa học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM, 3:33-37.
4	Phan Thị Hòa, Ngô Thị Thắm và Tôn Bảo Linh . 2014. Áp dụng hệ thống ngâm chìm tạm thời trong vi nhân giống mía đường (<i>Saccharum officinarum</i> L.). Tạp chí Khoa học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM, 2:29-31.
5	Cao Thị Pháp, Võ Thị Thanh Trang và Tôn Trang Ánh . 2014. Mô tả đặc điểm hình thái của ba giống hồ tiêu Lộc Ninh, Tiêu sê và Vĩnh Linh ở giai đoạn sinh trưởng. Kỷ yếu Hội nghị khoa học công nghệ tuổi trẻ các trường đại học và cao đẳng khối Nông – Lâm – Ngư – Thủy toàn quốc lần thứ VI, năm 2014 tại Trường Đại học Tây Nguyên.
6	Huỳnh Phước, Tô Thị Nhã Trâm và Tôn Trang Ánh. 2014. Ứng dụng vi nhân giống sản xuất cây nắp ấm (<i>Nepenthes mirabilis</i> Druce). Kỷ yếu Hội nghị khoa học công nghệ tuổi trẻ các trường đại học và cao đẳng khối Nông – Lâm – Ngư – Thủy toàn quốc lần thứ VI, năm 2014 tại Trường Đại học Tây Nguyên.
7	Tô Thị Nhã Trâm , Đinh Thị Hà, Nguyễn Thị Quỳnh Liên, Lê Đình Đôn, Hoàng Văn Chương, Hoàng Xuân Chiến và Dương Tấn Nhựt. 2014. Nhân giống <i>in vitro</i> cây thanh long (<i>Hylocereus undatus</i> (Haw.) Britt. Rose) và nghiên cứu khả năng sinh trưởng và phát triển ở giai đoạn vườn ươm. Tạp chí Khoa học và Phát triển, 7:996-1004.
8	Tô Thị Nhã Trâm , Hồ Ngọc Hân, Nguyễn Thị Kim Linh, Hoàng Văn Chương, Hoàng Xuân Chiến, Lê Đình Đôn và Dương Tấn Nhựt. 2014. Khả năng tạo cây từ phôi vô tính và bước đầu áp dụng kỹ thuật giâm cành ex vitro trong nhân giống cây tiêu (<i>Piper nigrum</i> L.). Tạp chí Khoa học và Phát triển, 7: 988-995.
9	Huynh Dang Sang , To Thi Nha Tram and Le Dinh Don. 2014. Study to detect Piper yellow mottle virus causing stunt disease on black pepper. Proceeding of National Conference For Youth Scientist in Agriculture-Forest Aquaculture of University and College, Vietnam 2014, pages 435-438.

10	Lê Thị Diệu Trang , Nguyễn Thị Ngọc Anh, Lê Phước Thọ và Trần Công Sơn. 2014. Tính kháng vi sinh vật và kháng oxy hoá của các sản phẩm <i>Cordyceps</i> nuôi cấy trong phòng thí nghiệm. Tạp chí Khoa học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM, 1:112-116.
11	Trần Công Sơn, Lê Phước Thọ và Lê Thị Diệu Trang . 2014. Nuôi cấy hệ sợi nấm <i>Cordyceps sinensis</i> ở qui mô phòng thí nghiệm. Tạp chí KHKT Nông Lâm nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM, 1:117-123.
12	Huỳnh Đăng Sang , Phạm Đức Toàn và Bùi Cách Tuyến. 2014. Bước đầu nhận dạng Phytoplasma trên cây vừng (<i>Sesamum indicum</i> L.) ở Việt Nam bằng nested PCR. Tạp chí Nông nghiệp Phát triển Nông thôn, 11: 44-47
13	Nguyễn Thị Bạch Lan, Phạm Đức Toàn và Bùi Cách Tuyến. 2014. Nghiên cứu sự đa dạng di truyền của một số giống gấc (<i>Momordica cochinchinensis</i> (Lour.) Spreng) thu thập tại các tỉnh Miền trung bằng kỹ thuật sinh học phân tử RAPD. Tạp chí Nông nghiệp Phát triển Nông thôn, 9:18-22.
14	Nguyễn Thị Hà Vy, Huỳnh Đăng Sang, Phạm Đức Toàn và Bùi Cách Tuyến. 2014. Đánh giá sự đa dạng di truyền quần thể sầu riêng (<i>Durio zibethinus</i> Murr.) bản địa tại tỉnh Lâm Đồng dựa trên hình thái học và chỉ thị sinh học phân tử RAPD. Tạp chí Nông nghiệp Phát triển Nông thôn, 11:65-70.
15	Võ Thị Thu Oanh, Bùi Cách Tuyến, Nguyễn Phan Thành, Lê Đình Đôn và Phan Thị Thu Hiền . 2014. Xác định tác nhân gây bệnh đốm nâu (<i>Neoscytalidium dimidiatum</i>) trên cây thanh long dựa vào trình tự vùng ITS-RADN. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 1:17-23.
16	Phan Thị Thu Hiền , Nguyễn Thị Huyền, Đinh Thị Ánh Tuyết, Võ Thị Ngọc Liễu, Cao Thị Mỹ Loan, Võ Thị Thu Oanh và Lê Đình Đôn. 2014. Nghiên cứu định danh và khảo sát đặc điểm sinh học của tác nhân gây bệnh đốm trắng hại thanh long (<i>Hylocereus undatus</i>), Hội thảo quốc gia bệnh hại thực vật Việt Nam lần thứ 13, Nhà xuất bản Nông Nghiệp, trang 181-190.
17	Đặng Thị Thuyền, Đặng Thị Lý và Lê Đình Đôn . 2014. Nghiên cứu loài <i>Colletotrichum</i> gây bệnh đốm đen trên lá cao su (<i>Hevea brasiliensis</i>) ở miền Đông Nam Bộ. Tạp chí Bảo vệ Thực vật, 6:31 – 36.
18	Nguyễn Thúy Bình và Lê Đình Đôn . 2014. Đặc điểm <i>Phytophthora</i> spp. gây bệnh chảy nhựa thân cây bưởi vùng Biên Hòa. Tạp chí Bảo vệ Thực vật, 3:26 -31.
19	Vy Thế Vũ, Đào Uyên Trân Đa và Lê Đình Đôn. 2014. Đặc điểm <i>Colletotrichum musae</i> gây bệnh thán thư trên trái chuối già Laba trồng tại Lâm Đồng. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 12:49 - 52.
20	Nguyễn Văn, Từ Thị Mỹ Thuận, Lê Đình Đôn và Bùi Cách Tuyến. 2014. Nghiên cứu so sánh <i>Phytophthora</i> sp. gây hại trên cây ca cao và cây sầu riêng ở một số tỉnh Nam Bộ. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 10:23 – 27.
21	Nguyễn Phi Hùng, Nguyễn Văn và Lê Đình Đôn . 2015. Nghiên cứu một số đặc điểm nấm <i>Phytophthora colocasiae</i> gây bệnh cháy lá khoai môn (<i>Colocasia esculenta</i> L.) phân lập ở miền Nam Việt Nam. Tạp chí Bảo vệ Thực vật, 1:38 – 43.
22	Lê Thanh Tuyền, Nguyễn Văn và Lê Đình Đôn . 2015. Xác định <i>Phytophthora Palmivora</i> gây bệnh thối trái ca cao tại huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre. Tạp chí Bảo vệ Thực vật, 5:23 – 28.
23	Trần Thị Vân , Lê Đình Đôn và Bùi Cách Tuyến. 2014. Điều tra thu thập nấm kí sinh trên các loại côn trùng hại cây trồng ở Tây nguyên, miền Đông và Tây nam bộ. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 4:17-20.
24	Lê Thị Thanh Tâm, Nguyễn Minh Khang, Võ Trần Kiên và Phùng Võ Cẩm Hồng . 2015. Khảo sát hàm lượng chì (Pb) tồn dư trong rau xanh và khả năng hấp thu chì (Pb) của cây rau cải (<i>Brassica juncea</i> L.). Tạp chí Khoa học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM, 1:109-113

25	Phùng Võ Cẩm Hồng , Trần Thị Cẩm Giang và Đỗ Khắc Sang. 2015. Phân tích thành phần hóa học của cây kỷ tử (<i>Frutus lycii</i>); kim thất tai (<i>Gynura acutifolia</i>) và lá dứa (<i>Pandanus odoratus</i>). Tạp chí Khoa học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM, 1:104-108
26	Võ Thị Thúy Huệ , Nguyễn Minh Quang và Nguyễn Thị Kiều Oanh. 2015. Phân lập và định danh chủng nấm men tham gia vào quá trình lên men hạt cacao. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 53:152-163
27	Võ Thị Thu Oanh, Lê Đình Đôn , và Phan Thị Thu Hiền. 2015. Xác định ký chủ của nấm <i>Neoscytalidium dimidiatum</i> (Penz.) Crous & Slippers gây bệnh đốm nâu trên cây thanh long. Tạp chí Bảo vệ thực vật, 5:34-39.
28	Phan Thị Thu Hiền , Đặng Thị Hạnh, Huỳnh Tiến Đông và Lê Đình Đôn. 2015. Nghiên cứu nấm <i>Alternaria passiflorae</i> gây bệnh đốm nâu trên cây chanh dây (<i>Passiflora edulis</i>). Tạp chí Bảo vệ thực vật, 6:17 – 23.
29	Ngô Quang Hường, Trịnh Thị Thanh Huyền, Lê Đại Phúc, Trần Thị Lệ Minh và Lê Quang Luân. 2015. Nghiên cứu khả năng phát sinh biến dị mẫu mô sẹo cây hoắc hương (<i>Pogostemon cablin</i> (Blanco) Benth) bằng bức xạ gamma 60Co. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 22: 17 – 23.
30	Tôn Trang Ánh , Tôn Bảo Linh, và Lê Đình Đôn. 2015. Khảo sát khả năng chống chịu Phytophthora capsici của một số giống hồ tiêu trong điều kiện thí nghiệm. Kỷ yếu hội nghị BVTV Toàn quốc, 231 - 238.
31	Phạm Thị Quý, Tô Thị Nhã Trâm và Tôn Trang Ánh. 2015. Đánh giá sự sinh trưởng và phát triển của cây tiêu (<i>Piper nigrum</i> L.) vi ghép trong điều kiện <i>in vitro</i> . Tạp chí Khoa học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM, 1:80 – 89.
32	Tô Thị Nhã Trâm , Phan Thủy Quyên, Nguyễn Thị Dung, Nguyễn Thị Mỹ Linh, Hoàng Thanh Tùng và Dương Tấn Nhựt. 2015. Tái sinh chồi Macca (<i>Macadamia</i> sp.) thông qua nuôi cấy mô sẹo có nguồn gốc từ mẫu lá. Tạp chí Công nghệ sinh học 13 (2A): 485 – 491.
33	Phạm Thị Quý, Tô Thị Nhã Trâm và Tôn Trang Ánh. 2015. Đánh giá sự sinh trưởng và phát triển của cây tiêu (<i>Piper nigrum</i> L.) vi ghép trong điều kiện <i>in vitro</i> . Tạp chí Khoa học Kỹ Thuật Nông Lâm Nghiệp, 1:80 – 89.
34	Nguyen Bao Quoc and Nguyen Ngoc Bao Chau. 2015. Perspectives of RNAi studies in plant pathogenic fungi. Journal of Biotechnology, 14: 157-168 (Vietnamese)
35	Lao Duc Thuan, Nguyen Bao Quoc , Tran Kien Duc, Le Huyen Ai Thuy. 2015. MicroRNA a potential biomarker in cancer. Journal of Science Open University, 5: 82-90 (Vietnamese)
36	Nguyen Ngoc Bao Chau and Nguyen Bao Quoc . 2015. The Family Braconidae (Hymenoptera) Parasitoids: behavior and taxonomy. Journal of Science Ho Chi Minh City Open University, 2: 90-95. (Vietnamese)
37	Phạm Đức Toàn và Trần Thị Hồng Thắm. 2015. Đặc điểm, công dụng và tình hình phát triển cây mè. Nhà xuất bản Nông nghiệp, ISBN:978-604-60-2040-0, trang 3-9.
38	Phạm Đức Toàn . 2015. Những thành tựu trong nghiên cứu, bảo tồn và phát triển nguồn gen cây mè. Nhà xuất bản Nông nghiệp, ISBN:978-604-60-2040-0, trang 34-35
39	Huỳnh Thị Mộng Thúy, Huỳnh Văn Biết và Lê Thị Diệu Trang . 2015. Đánh giá hiệu quả gây chết của tinh dầu xả đối với ruồi nhà <i>Musca domestica</i> . Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM, 1: 67-73.
40	Dương Ngọc Thọ và Lê Thị Diệu Trang . 2015. Xây dựng quy trình tối ưu phân tích Cordycepin từ hệ sợi nấm Đông trùng hạ thảo (<i>Cordyceps militaris</i>). Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM, 1:74-80.
41	Lê Thị Diệu Trang , Đào Thị Ngọc Diệp và Phạm Thị Tinh. 2015. Đánh giá khả năng chuyển hóa biodiesel từ sinh khối côn trùng. Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM, 3:1-9.

42	Phùng Minh Lộc, Trần Thanh Tùng, Lê Thị Diệu Trang và Taro Adati. 2015. Hiện trạng sử dụng thuốc BVTV của nông dân trong phòng trừ rầy nâu ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. <i>Tạp chí Bảo vệ Thực vật</i> , 6:28-34.
43	Phùng Minh Lộc, Trần Thanh Tùng, Lê Thị Diệu Trang , Hồ Thị Thu Giang và Taro Adati. 2016. Đánh giá hiệu lực phòng trừ rầy nâu hại lúa (<i>Nilaparvata lugens</i> Stal.) của một số thuốc trừ sâu. <i>Tạp chí Bảo vệ Thực vật</i> , 2:30-38.
44	Trần Thị Tuyết Mai, Nguyễn Văn và Lê Đình Đôn . 2016. Đặc điểm của nấm <i>Phytophthora infestans</i> gây bệnh mốc sương trên cây cà chua tại Lâm Đồng. <i>Tạp chí Bảo vệ Thực vật</i> , 5:17 – 23.
45	Phạm Đức Toàn , Võ Thị Thúy Huệ, Huỳnh Đăng Sang, Nguyễn Minh Quang và Huỳnh Văn Biết. 2016. Đánh giá hiện trạng nhiễm Phytoplasma trên cây khoai mì tại địa bàn tỉnh Tây Ninh. <i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh</i> , 1:44-48
46	Đỗ Thanh Thịnh, Phạm Đức Toàn và Lê Thị Diệu Trang . 2016. Nghiên cứu đặc điểm sinh học của rệp sáp bột hồng (<i>Phenacoccus manihoti</i> Matile-Ferrero) hại khoai mì tại Tây Ninh. <i>Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM</i> , 5:42-48.
47	Vy Phú Sỹ, Huỳnh Đăng Sang và Phạm Đức Toàn . 2016. Đánh giá đa dạng di truyền của các mẫu giống mè (<i>Sesamum indicum</i> L.) được thu thập từ Đồng bằng Sông Cửu Long dựa trên chỉ thị hình thái và chỉ thị sinh học phân tử RAPD. <i>Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM</i> , 5:49-56
48	Nguyen Ngoc Bao Chau, Ly Thi Minh Hien, Dang Thi Tinh, Nguyen Bao Quoc . 2016. Bioefficacy of leaf extracts from Pouzolizia Zeylanica L. against Diamondback Moth Plutella Xylostella in Vietnam. <i>J Journal of Science Open University</i> . 7:44-50. (Vietnamese)
49	Nguyen Ngoc Bao Chau, Dang Thanh Nghia, Nguyen Minh Hoang, and Nguyen Bao Quoc . 2016. Bioefficacy of leaf extracts from lantana camara L. against diamondback moth <i>Plutella xylostella</i> . <i>JJournal of Science Can Tho University</i> . 46:54-60. (Vietnamese)
50	Doan Thi Hoa, Vo Thi Ngoc Linh, Truong Thanh Nhap, Nguyen Ngoc Bao Chau, and Nguyen Bao Quoc . 2016. Isolation and identification of the rice blast fungus, <i>Magnaporthe oryzae</i> by the polymerase chain reaction (PCR). <i>Journal of Science Open University</i> . 4:104-110 (Vietnamese)
51	Hồ Ngọc Linh, Phạm Gia Điệp, Nguyễn Ngọc Hà , Nguyễn Văn Đông, Nguyễn Như Trí và Nguyễn Phúc Cẩm Tú. 2016. Thử nghiệm khả năng loại thải bốn kim loại nặng (As, Cd, Hg, Pb) trong sò huyết (<i>Anadara granosa</i> Linnaeus, 1758) qua quá trình nuôi lưu tuần hoàn. <i>Tạp chí Nghề cá sông Cửu Long</i> , 7: 66-75.
52	Hồ Ngọc Linh, Phạm Gia Điệp, Nguyễn Ngọc Hà , Nguyễn Văn Đông, Nguyễn Như Trí và Nguyễn Phúc Cẩm Tú. 2016. Sự tích lũy các kim loại nặng (As, Cd, Hg và Pb) trong sò huyết <i>Anadara granosa</i> nuôi ở các tỉnh Nam bộ. <i>Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp</i> , 2:1-10.
53	Nguyễn Minh Quang , Trần Trọng Vinh, Phan Hữu Tín và Võ Thị Thúy Huệ. 2016. Nghiên cứu sử dụng xạ khuẩn (<i>Streptomyces griseosporus</i>) xử lý nguyên liệu bã mía, mật cưa dừa, mật cưa cao su trồng nấm linh chi (<i>Ganoderma lucidum</i>). <i>Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM</i> , 4:40-47.
54	Nguyễn Vũ Phong . 2016. Sản xuất và đánh giá enzyme Taq DNA polymerase. <i>Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM</i> , 1: 29-33.
55	Bùi Xuân Lượng và Trần Thị Lệ Minh . 2016. Ảnh hưởng của vi khuẩn <i>Agrobacterium rhizogenes</i> đến sự phát triển và sinh tổng hợp alkaloid trong cây dừa cạn (<i>Catharanthus roseus</i>) trồng trong điều kiện khí canh. <i>Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ</i> , 5 – 19: 26 - 30.
56	Ngô Quang Hường, Trịnh Thị Thanh Huyền, Lê Đại Phúc, Trần Thị Lệ Minh , và Lê Quang Luân. 2016. Nghiên cứu xây dựng quy trình nhân giống <i>in vitro</i> cây hoắc hương (<i>Pogostemon cablin</i> (Blanco) Benth). <i>Tạp chí KHKTN Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM</i> , 2: 34-39.
57	Thái Cẩm Loan, Phạm Nhật Ái, Nguyễn Phương Nam và Biện Thị Lan Thanh . 2016. Phân lập và tuyển chọn các dòng vi khuẩn kỵ khí có khả năng phân hủy rom rạ trong điều kiện thí nghiệm. <i>Tạp chí KT Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM</i> , 5:57-63.

58	Trần Thị Vân , Nguyễn Hoàng Thái, Phạm Đức Toàn, và Lê Đình Đôn. 2017. Đánh giá hiệu quả chế phẩm <i>Lecanicillium lecanii</i> trong phòng trừ rệp sáp bột hồng (<i>Phenacoccus manihoti</i>) gây hại trên cây sắn. Tạp chí Bảo vệ Thực vật, 5:3 -7.
59	Phùng Võ Cẩm Hồng , Trần Đại Nhứt, Lê Trung Thiên. 2017. Cải thiện hiệu suất trích ly collagen trong quy trình nấu trích truyền thống. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 24:91-96
60	Phan Đặng Thái Phương và Trần Thị Đoan Trang, 2017. Bước đầu đánh giá năng suất và giá trị dược liệu một số giống khổ qua rừng tại Bình Phước. Tạp chí Khoa học Công nghệ Việt Nam, 2:14-17.
61	Phan Đặng Thái Phương và Nguyễn Thị Bích Ngân, 2017. Đánh giá chất lượng và khả năng ức chế khuẩn của bộ dòng/giống khổ qua hoang dại thu thập ở vùng Đông Nam bộ. Tạp chí Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 1:121-126
62	Dương Kim Hà , Trương Phước Thiên Hoàng, Trần Thị Kim Oanh, Trần Thị Hồng Nhung và Lê Đình Đôn. 2017. Xác định gen Vip3a trong vi khuẩn <i>Bacillus thuringiensis</i> var. <i>Kurstaki</i> bằng kỹ thuật sinh học phân tử và độc tính gây bệnh đối với côn trùng gây hại. Tạp chí Bảo vệ thực vật, 4:33 – 38.
63	Dương Kim Hà , Trương Phước Thiên Hoàng, Châu Thanh Phong, Trần Thị Mộng Xinh, Trần Thị An Thương, Phạm Nhật Quỳnh, Trần Thị Hồng Nhung, Đoàn Thị Thùy Linh và Lê Đình Đôn. 2017. Phân lập và đánh giá độc tính đối với côn trùng gây hại của <i>Bacillus Thuringiensis</i> phân lập từ mẫu đất. Tạp chí Bảo vệ thực vật, 6:23 - 27
64	Nguyễn Thị Quyên và Trần Thị Lệ Minh . 2017. Ảnh hưởng của acid salicylic và methyl jasmonate lên sinh trưởng và tích lũy menthol trong chồi phát sinh từ đốt thân bạc hà (<i>Mentha avensis</i> Linn.) <i>in vitro</i> . Tạp chí KHCN Nông Nghiệp VN, 10:157 – 106.
65	Nguyễn Bảo Nguyên, Trương Phi Yến, Tô Thị Nhã Trâm, Trần Thị Lệ Minh . 2017. Đánh giá sự tăng sinh phôi và tái sinh chồi cây sâm ngọc linh (<i>Panax vietnamensis</i> Ha et Grushv.). Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chuyên đề Giống cây trồng, vật nuôi, 1- 1: 157 – 163.
66	Trần Thị Lệ Minh và Bùi Quang Chiêu. 2017. Nghiên cứu ảnh hưởng của menthol đến sinh trưởng và sinh tổng hợp tinh dầu bạc hà Âu (<i>Mentha piperita</i> Linn.). Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM, 4: 1 – 4.
67	Trần Thị Lệ Minh và Bùi Xuân Lượng. 2017. Nghiên cứu khí canh cây dừa cạn (<i>Catharanthus roseus</i>) trong điều kiện bổ sung vi khuẩn <i>Agrobacterium rhizogenes</i> . Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM, 5:80 – 85.
68	Lê Hồng Thủy Tiên , Vũ Thị Thùy Linh và Nguyễn Bảo Quốc. 2017. Kháng kháng sinh trên vi khuẩn liên cầu lợn, <i>Streptococcus suis</i> . Tạp chí Sinh học, 39:182-190
69	Nguyễn Ngọc Tấn và Bùi Ngọc Hùng. 2017. Ứng dụng hormone xử lý bò chậm gieo tinh khu vực Tp. Hồ Chí Minh và Bình Dương. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi, 216: 67-72.
70	Văn Tiến Dũng và Nguyễn Ngọc Tấn . 2017. Hiệu quả của việc bổ sung thức ăn tinh hỗn hợp đến bê lai F1 (Brahman x Lai Sind) sau cai sữa nuôi tại huyện Cư Jút , tỉnh Đắk nông. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi, 219: 38-42.
71	Nguyễn Ngọc Tấn , Văn Tiến Dũng và Nguyễn Thành Thúc. 2017. Thực trạng chăn nuôi trâu tại Tây Ninh. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi, 219:54-58.
72	Nguyễn Ngọc Tấn và Phạm Văn Quyển. 2017. Khả năng sinh trưởng và năng suất sinh sản trâu tại Tây Ninh. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi, 220: 22-28.
73	Nguyễn Ngọc Tấn và Nguyễn Thành Thúc. 2017. Hiệu quả về gieo tinh nhân tạo cho trâu nôi với tinh trâu Murrah tại Tây Ninh. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi, 227:75-79.
74	An Quang Vinh, Phạm Đức Toàn , Bùi Cách Tuyến. 2017. Xác định mối quan hệ giữa rệp sáp bột hồng và bệnh chồi rỗng gây hại cây khoai mì trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM, 1:42-50.
75	Trần Nguyên Chất, Bùi Minh Trí, Phạm Đức Toàn . 2017. Ảnh hưởng của 2,4D và kiểu cắt lớp mỏng tế bào đến sự hình thành và phát triển mô sẹo ở cây gấc (<i>Momordica cochinchinensis</i> (Lour.) Spreng). Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 5:22-26.

76	Phạm Đức Toàn , Tạ Thị Hoàn Thiện và Bùi Minh Trí. 2017. Phân tích hàm lượng dầu và đánh giá sự đa dạng di truyền của các mẫu giống gấc dựa trên hàm lượng dầu trong các thành phần của quả. Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh, 2:21-28
77	Nguyễn Minh Quang , Võ Thị Thuý Huệ và Phạm Đức Toàn. 2017. Nghiên cứu sản xuất giá thể trồng cây từ bùn đáy ao nuôi cá tra. Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM, 4:38-47.
78	Nguyễn Minh Quang , Võ Thị Thuý Huệ và Phạm Đức Toàn. 2017. Xử lý bùn đáy ao nuôi cá tra bằng trùn quế (<i>Perionyx excavates</i>). Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh, 4:48-57
79	Huỳnh Thị Ngọc Diễm, Hồ Văn Chiến và Lê Thị Diệu Trang . 2017. Nghiên cứu tính kháng thuốc Pymetrozine trên rầy nâu (<i>Nilaparvata lugens</i>) tại Tiền Giang. Tạp chí Bảo vệ Thực vật, 5:22-29.
80	Nguyễn Bảo Nguyên, Trương Phi Yến, Tô Thị Nhã Trâm và Trần Thị Lệ Minh. 2017. Đánh giá sự tăng sinh phôi và tái sinh chồi cây sâm Ngọc Linh (<i>Panax vietnamensis</i> Ha et Grushv.). Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 6:157-163.
81	Nguyen Van Minh, Dinh Thi Hien, Nguyen Bich Hoa, Nguyen Thi Mai Thi, Vo Ngoc Yen Nhi, Duong Nhat Linh, and Nguyen Bao Quoc . 2017. Growth promotion activities and biological control of rice blast and sheath blight disease on mangrove rice. Journal of Science and Technology, 55:54-64 (Vietnamese)
82	Nguyen Bang Phuong, Nguyen Bang Phi , Chatchawan Jantasiruyarat, Nguyen Ngoc Bao Chau, and Nguyen Bao Quoc. 2017. Screening the presence of avirulence genes from blast fungal isolates, <i>Magnaporthe oryzae</i> , in Vietnam. Journal of Science Ho Chi Minh City Open University, 57:103-111 (Vietnamese)
83	Vu Thi Thuy Linh, Le Hong Thuy Tien and Nguyen Bao Quoc. 2017. Antimicrobial Resistance of <i>Streptococcus Suis</i> in pigs. Journal of Biology, 39: 172-181 (Vietnamese)
84	Trần Quang Đại, Phan Thị Thu Hiền , Thái Thoại An, Lê Phương Dung và Võ Thị Thu Oanh. 2018. Xác định loài nấm <i>Fusarium</i> sp. gây bệnh vàng lá lan Hồ điệp (<i>Phalaenopsis</i> sp.). Tạp chí Bảo vệ thực vật, 1:3- 8.
85	Nguyen Ngoc Ha , Nguyen Nhu Tri, Nguyen Van Dong, Nguyen Phuc Cam Tu, 2018. Concentrations of heavy metals in water from the Southern coast of Vietnam. The Journal of Agriculture and Development, Nong Lam University, Ho Chi Minh City, 17: 42-49.
86	Lê Văn Huy , Nguyễn Thị Lệ Hằng, Nguyễn Trọng Sinh, Nguyễn Minh Triết, Phùng Võ Cẩm Hồng, Lê Thị Diệu Trang, Nguyễn Thanh Điền, Huỳnh Văn Biết. 2018. Xác định Alpha-tocopherol trên cây rau ngót (<i>Sauropus androgynus</i>) bằng sắc ký lỏng cao áp. Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM, 2:43-48
87	Nguyễn Vũ Phong . 2018. Tạo vector biểu hiện chứa cấu trúc microRNA nhân tạo nhằm bất hoạt gene tuyến trùng <i>Meloidogyne incognita</i> . Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM, 2: 48-54.
88	Phan Lê Tư, Tôn Bảo Linh và Nguyễn Vũ Phong . 2018. Đánh giá khả năng tái sinh và chuyển gene nhờ vi khuẩn <i>Agrobacterium tumefaciens</i> ở một số giống đậu nành. Tạp chí Khoa học kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM, 1:08-16.
89	Tôn Bảo Linh , Lê Xuân Vũ, Ngô Thị Tú Trinh và Nguyễn Vũ Phong. 2018. Xác định một số điều kiện thích hợp cấy ứng tạo rễ tóc đậu nành sử dụng vi khuẩn <i>Agrobacterium rhizogenes</i> . Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển, 4:114-121.
90	Nguyen Thi My Le , Tran Thi Le Minh, Vo Thi Thu Oanh. 2018. Isolation and characterization of <i>Xanthomonas axonopodis</i> causing canker disease of lime tree and evaluation of ability of extraction from stem of <i>Euphorbia tirucalli</i> . Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thực phẩm, 16:11 – 20.
91	Trần Thị Lệ Minh và Nguyễn Thị Hằng Ly. 2018. Xác định hàm lượng malondialdehyde và glutathione trong gan chuột uống cao linh chi (<i>Ganoderma lucidum</i> (Curtis) P. Karst) kết hợp với bạc hà (<i>Mentha avensis</i> L.) và cỏ ngọt (<i>Stevia rebaudiana</i> Bertoni). Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển, 5:77-83.

92	Pham Nu Kieu Diem, Nguyen Ngoc Bao Chau, Nguyen Bao Quoc . 2018. Isolation endophytic bacteria from elephant grass (<i>Pennisetum purpureum</i> Schumach) and their potential application. Journal of Science Ho Chi Minh City Open University, 8: 3-10 (Vietnamese)
93	Nguyen Bang Phi , Nguyen Ngoc Bao Chau, Nguyen Bao Quoc. 2018. The roles of microRNA in disease resistance of plants: potential and applications. In Plant Pathology. Eds Vu Trieu Man. Vietnam National University of Agriculture Publisher. In Vietnamese).
94	Truong Phuoc Thien Hoang , Ha Thi Huyen, Luu Le Hang, Nguyen Phu Hoa, Nguyen Thi Thanh Truc, 2018. Isolation and selection of some bacterial species capable of treating nitrogen compounds in the white shrimp (<i>Litopenaeus vannamei</i>) culture model by biofloc technology. 1st INDO-ASEAN Conference on Innovative Approaches in Applied Sciences and Technologies, tại Đại Học Nông Lâm Tp.HCM, ngày 13-17/06/2018.
95	Hồ Thị Bích Liên , Đào Minh Trung, Huỳnh Văn Biết, Bùi Cách Tuyến. 2018. Ảnh hưởng của nồng độ chì (Pb2+) đến dsinh trưởng tích lũy và loại bỏ chì của cây phát tài. Tạp chí Tài Nguyên và Môi trường, 20:31-34.
96	Võ Thị Thúy Huệ , Trần Thị Quỳnh Diệp và Nguyễn Minh Quang. 2018. Phân lập và tuyển chọn các chủng vi khuẩn axit lactic và vi khuẩn axit acetic tham gia vào quá trình lên men hạt cacao. Tạp chí Khoa học Công nghệ Việt Nam, 8:55-59.
97	Phan Quang Hương, Trần Dương Giảng, Lê Thị Diệu Trang và Dương Hoa Xô. 2018. Một số đặc điểm sinh học của bộ phận <i>Bemisia tabaci</i> Gennadius (Hemiptera:Aleyrodidae) trên cây dưa lưới trồng trong nhà kính. Tạp chí Bảo vệ Thực vật, 3:33-38.
98	Nguyễn Vũ Phong , Nguyễn Thị Ngọc Loan và Tôn Bảo Linh. 2019. Tổng hợp vector mang cấu trúc microRNA nhân tạo sử dụng ức chế sự biểu hiện gene Minc16281 của tuyến trùng sùng rễ <i>Meloidogyne incognita</i> . Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển, 18:62-69
99	Phạm Thị Phương, Phạm Đức Toàn và Nguyễn Vũ Phong. 2019. Đánh giá đa dạng di truyền một số giống bơ (<i>Persia americana</i> Mill.) bằng chỉ thị phân tử SSR. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 61:60-64.
100	Tôn Trang Ánh , Biện Thị Lan Thanh, Tô Thị Nhã Trâm, Nguyễn Vũ Phong và Lê Đình Đôn. 2019. Đánh giá khả năng chống chịu bệnh chết nhanh (<i>Phytophthora capsici</i>) của một số giống hồ tiêu trong điều kiện thí nghiệm. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển, 1:26-34.
101	Nguyễn Vũ Phong , Nguyễn Thị Ngọc Loan, Tôn Bảo Linh và Trần Thị Lệ Minh. 2019. Tạo cây đậu nành biểu hiện microRNA nhân tạo tăng cường kháng tuyến trùng sùng rễ. Tuyển tập báo cáo toàn văn Hội nghị Công nghệ Sinh học toàn quốc, tháng 11 năm 2019. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. HCM, trang 468-472.
102	Trương Kim Hoài Hận và Nguyễn Vũ Phong . 2019. Vi nhân giống ba giống thanh long (<i>Hylocereus</i> sp.). Tuyển tập báo cáo toàn văn Hội nghị Công nghệ Sinh học toàn quốc, tháng 11 năm 2019. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. HCM, trang 494-498.
103	Trương Phi Yến và Nguyễn Vũ Phong . 2019. Nghiên cứu phát sinh phôi vô tính cây tam thất bắc (<i>Panax pseudoginseng</i> Wall.). Tuyển tập báo cáo toàn văn Hội nghị Công nghệ Sinh học toàn quốc, tháng 11 năm 2019. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. HCM, trang 522-527.
104	Nguyễn Ngọc Tấn , Trầm Minh Thành, Phạm Thị Thu và Hoàng Tuấn Thành. 2019. Đa hình nucleotide trên vùng D-loop ty thể dê bản địa và dê thịt nhập ngoại nuôi tại Ninh Thuận. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi 241: 20-25.
105	Nguyễn Ngọc Tấn , Nguyễn Thị Kim Ngân, Hoàng Tuấn Thành, Võ Phạm Kha Bích Ngân, Phan Hữu Hương Trinh, Nguyễn Thị Lan Anh và Phạm Công Thiệu. 2019. Đa dạng di truyền một số quần thể trâu nội Việt nam. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi 242: 2-8.
106	Nguyễn Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngọc Phúc, Nguyễn Thị Kim Ngân, Nguyễn Ngọc Tấn , Lê Văn Kính và Hoàng Tuấn Thành. 2019. Đa dạng di truyền các giống dê nội và nhập ngoại tại Ninh Thuận dựa trên chỉ thị microsatellite. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi 242: 9-14.
107	Nguyễn Ngọc Tấn , Trần Hồ Ái Ngân và Phan Hữu Hương Trinh. 2019. Ảnh hưởng của tỷ lệ tinh trùng trên tế bào trứng đến thụ tinh đa tinh trùng ở tế bào trứng heo trong thụ tinh vi giọt. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi 242: 57-61.

108	Phan Thị Thu Hiền , Võ Thị Bảo Trang, Đặng Nguyên Lưu Vi Vy, Mai Quốc Cường và Lê Đình Đôn. 2019. Xác định phổ ký chủ của <i>Alternaria passiflorae</i> gây bệnh đốm nâu trên chanh dây (<i>passiflora edulis</i>) trong điều kiện lây nhiễm nhân tạo. Tạp chí Bảo vệ thực vật, 2:18 – 25.
109	Lê Phạm Đoan Trang, Phan Thị Thu Hiền , Lê Tiểu Yến và Lê Đình Đôn. 2019. Xác định sự hiện diện độc tố alternariol của <i>Alternaria</i> spp. gây bệnh đốm nâu trên cây chanh dây (<i>Passiflora edulis</i>). Hội thảo quốc gia Bệnh hại Thực vật Việt Nam lần thứ 18, ngày 3 – 4 tháng 8 năm 2019, Nhà xuất bản Nông Nghiệp, Trang 174 – 181.
110	Lê Đức Hưng, Phạm Đức Toàn và Bùi Cách Tuyến. 2019. Bước đầu phát hiện bệnh khảm lá cây khoai mì (<i>Manihot esculenta</i> Crantz) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh bằng kỹ thuật PCR. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 5:10-15.
111	Bùi Cách Tuyến, Phạm Đức Toàn , Nguyễn Thị Thu, Phạm Thị Hồng Phi, Lê Cao Lượng và Huỳnh Văn Biết. 2019. Bước đầu xác định nguyên nhân gây bệnh sọc đen thân trên cây hoa cúc (<i>Chrysanthemum</i> spp.) ở Lâm Đồng bằng kỹ thuật PCR. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 20:29-34.
112	Nguyễn Thị Thu và Phạm Đức Toàn. 2019. Nhận dạng gene fgr quy định mùi thơm và đánh giá sơ bộ các đặc điểm nông học giống nếp dứa (<i>Oryza sativa</i> L.). Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển, 18:39-48.
113	Trương Quang Toàn và Huỳnh Văn Biết . 2019. Nghiên cứu tổng hợp hạt nano bạc sử dụng dịch chiết lá điều (<i>Anacardium occidentale</i>) và đánh giá khả năng ức chế nấm <i>Colletotrichum capsici</i> gây bệnh thán thư trên ớt. Tuyển tập báo cáo toàn văn Hội nghị Công nghệ Sinh học toàn quốc năm 2019. NXB Đại học Quốc gia TP.HCM, trang 164-168.
114	Trịnh Việt Nga, Nguyễn Cao Kiệt, Bùi Minh Trí, Phạm Thị Minh Tâm, Nguyễn Hữu Hồ và Huỳnh Văn Biết , 2019. Phân tích trình tự DNA barcode của một số mẫu Đinh lăng được thu thập tại Việt Nam. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2:25-34.
115	Hồ Thị Bích Liên , Huỳnh Đường Thu Sương, Huỳnh Văn Biết và Bùi Cách Tuyến. 2019. Biểu hiện gen chống oxy hóa trên cây phát tài (<i>Dracaena sanderiana</i>) trong điều kiện nhiễm độc chì. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2:3-10.
116	Đánh giá tiềm năng tích lũy chì của cây phát tài (<i>Dracaena sanderiana</i>). (2019). Hồ Thị Bích Liên, Huỳnh Văn Biết , Bùi Cách Tuyến. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2 (366): 3-12.
117	Nguyen, D. H. M., Luong, Q. T. X., Hoang, P. T., Do, D. T. T., Tran, T. K., & Dinh, P. X. 2019. Detecting toxin genes of <i>Clostridium perfringens</i> isolated from diarrhea piglets using multiplex PCR. The Journal of Agriculture and Development 17: 24-30.
118	Bui, L. D. P. , Huynh, H. T., Nguyen, H. N., & Le, L. Q. 2019. Making polymer membranes immobilized with phosphate solubilizing bacteria to produce controlled release fertilizer in combination with microorganisms. The Journal of Agriculture and Development 18:105-111.
119	Lê Thị Diệu Trang , Chiềng Súi Sín, Phan Thị Hồng Nhung và Đinh Xuân Phát. 2019. Nghiên cứu sự tích lũy cordycepin trong trứng gà khi bổ sung phụ phẩm đông trùng hạ thảo <i>Cordyceps militaris</i> trong khẩu phần ăn. Tuyển tập báo cáo toàn văn Hội nghị Công nghệ Sinh học toàn quốc 2019 - 1/11/2019, pp 295-299.
120	Võ Quốc Việt, Nguyễn Thế Truyền, Lê Khắc Hoàng và Lê Thị Diệu Trang . 2019. Đánh giá hiện trạng kháng hoạt chất thuốc Imidacloprid trên rầy nâu (<i>Nilaparvata lugens</i> Stal.) tại tỉnh Tiền Giang vụ Thu Đông 2018. Tạp chí Bảo vệ Thực vật, 5:9-14.
121	Lê Thị Diệu Trang , Trần Minh Nam và Bùi Nguyệt Minh. 2019. Nghiên cứu thay thế nhộng tằm (<i>Bombyx mori</i>) bằng dế (<i>Gryllus</i> sp.) trong nuôi trồng nấm <i>Cordyceps militaris</i> . Tuyển tập báo cáo toàn văn Hội nghị Công nghệ Sinh học toàn quốc 2019 - 1/11/2019, pp 300-304.
122	Võ Quốc Việt, Nguyễn Thanh Truyền và Lê Thị Diệu Trang . 2019. Đánh giá khả năng lưu tồn tính kháng Imidacloprid trên rầy nâu (<i>Nilaparvata lugens</i>) tại Tiền Giang. Tuyển tập báo cáo toàn văn Hội nghị Công nghệ sinh học toàn quốc 2019 - 1/11/2019, pp 458-462.

123	Đinh Đức Huy và Lê Đình Đôn . 2019. Đánh giá khả năng kiểm soát tuyến trùng <i>Meloidogyne</i> spp. gây sưng rễ hồ tiêu của cây mè (<i>Sesame indicum</i>) và cúc vạn thọ (<i>Tagetes</i> spp). Tạp chí Bảo vệ Thực vật, 1:44 – 49.
124	Lê Thị Kim Duyên, Trần Trọng Nghĩa, Trần Đỗ Hoàng, Đào Uyên Trân Đa và Lê Đình Đôn. 2019. Xác định nấm cộng sinh Mycorrhiza trên rễ cây hồ tiêu. Tạp chí Bảo vệ Thực vật, 2:3 – 7.
125	Trần Đồng Phước, Huỳnh Kim Ngọc, Đào Uyên Trân Đa , Tôn Trang Ánh và Lê Đình Đôn. 2019. Đánh giá tác động của Propamocarb, Chitosan và Dầu mè đến <i>Phytophthora capsici</i> gây bệnh vàng lá – chết cây hồ tiêu. Tạp chí Bảo vệ Thực vật, 2:8 – 13.
126	Đoàn Lan Anh, Nguyễn Thị Hải Hằng và Lê Đình Đôn . 2019. Đặc điểm hình thái, sinh học phân tử của nấm <i>Colletotrichum</i> spp. gây bệnh thán thư trên cây măng cầu ta (<i>Annona squamosa</i> L.) tại tỉnh Bình Thuận và Tây Ninh. Tạp chí Bảo vệ Thực vật, 2:28 – 33.
127	Trương Phước Thiên Hoàng, Dương Kim Hà , Trần Thị Hồng Nhung, Đặng Thị Thủy, Huỳnh Nguyễn Chí Linh, Tôn Bảo Linh và Lê Đình Đôn. 2019. Xác định gen Cry 2A trong mẫu phân lập vi khuẩn <i>Bacillus thuringiensis</i> . Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển, Trường Đại học Nông Lâm Tp.HCM, 1:109 -116.
128	Nguyễn Thị Trúc Quyên , Lê Linh Chi, Đoàn Văn Cường, Nguyễn Diễm Thư, Mã Tú Lan, Trần Hoàng Bích Ngọc, Nguyễn Thành Nhân, Nguyễn Thị Ngọc Tĩnh. 2019. Khả năng đối kháng vi khuẩn <i>Streptococcus agalactiae</i> phân lập trên cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.) bởi một số cao chiết thảo dược. Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản, Trường Đại học Nha Trang, 3: 124-132
129	Nguyễn Đôn Hiệu, Nguyễn Anh Nghĩa và Nguyễn Bảo Quốc . 2019. Sự đa dạng di truyền của nấm <i>Corynespora cassiicola</i> , tác nhân gây bệnh rụng lá Corynespora trên cây cao su (<i>Hevea brasiliensis</i>). Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 3+4:83 – 90.
130	Nguyễn Đôn Hiệu, Nguyễn Anh Nghĩa và Nguyễn Bảo Quốc . 2019. Tính gây bệnh của nấm <i>Corynespora cassiicola</i> và độc tố Cassiicolin. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 18:9 – 16.
131	Nguyen Ngoc Bao Chau, Dong Thi Cam Tu, Nguyen Bao Quoc . 2019. Antifeedant activity of essential oil <i>Lantana camara</i> L. against <i>Spodoptera litura</i> (Lepidoptera:Noctuidae) and <i>Plutella xylostella</i> (Lepidoptera:Plutellidae). Journal of Science, Can Tho University, 11:1-6

Mục lục

Lời nói đầu	2
I. TÓM TẮT LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ SINH HỌC	3
II. PHÒNG THÍ NGHIỆM – THỰC HÀNH DÀNH CHO CÔNG NGHỆ SINH HỌC.....	5
2.1. Giới thiệu chung về phòng thí nghiệm và thực hành Công nghệ Sinh học.....	5
2.2. Giới thiệu phòng thí nghiệm	7
2.2.1. Hóa sinh – hóa môi trường	7
Phòng Phân Thử nghiệm Hóa: RIBE 302 – 303 – 304 – 305 A2; Vilas 548	7
Phòng Phân tích Hóa Môi trường: RIBE 309 A2; Vilas 547.....	8
Phòng Phân tích Đất – Phân bón: RIBE 106 A1; Vilas 548.....	8
2.2.2. Sinh học phân tử - công nghệ gene	8
Phòng Sinh học Phân tử: RIBE 204 – 205 A2.....	8
Phòng Vi sinh Phân tử: RIBE 320 – 322 – 326 A1	9
Phòng Công nghệ gene: BIO 313 A1	9
Phòng Bệnh học và Chẩn đoán Phân tử: RIBE 302 – 304 A1	9
2.2.3. Vi sinh – vi sinh ứng dụng.....	10
Phòng Vi sinh Ứng dụng: RIBE 202 – 204 – 206 – 208 – 201 – 212 – 214 A1; Vilas 548 ..	10
Phòng Vi sinh Thực phẩm: RIBE 316 – 318 A1	11
Phòng Công nghệ lên men vi sinh: RIBE 108 – 110 A1	11
Phòng Cordyceps: RIBE 312 – 328 A1	12
Phòng Bệnh học thực vật: BIO 403 A1	12
Phòng Nấm ký sinh: RIBE 104, 306 A2	13
2.2.4. Nghiên cứu sinh học - sinh học ứng dụng.....	13
Phòng Tế bào học: RIBE 310 A1	13
Phòng Vi sinh học: BIO 311 A1	14
Phòng Sinh học biển: BIO 401 A1	14
Phòng Nấm ăn và Dược liệu: RIBE 102 – 104 A1, 106 A2.....	14

Phòng Nghiên cứu Cây dược liệu: BIO 307 – 309 A1	15
Phòng Nuôi cấy mô Thực vật: BIO 201 – 203 – 205 – 207 – 209 A1	15
Phòng Sinh học Thực vật Ứng dụng: BIO 301 – 303 A1	16
Phòng Công nghệ Hạt giống: RIBE 101, 102, 103 A2	17
Phòng Chọn giống Cây trồng: RIBE 108 A1	18
Phòng Côn trùng học: RIBE 314 A1	20
Phòng Công nghệ Phôi động vật: RIBE 306 – 308 A1	20
2.2.5. Nghiên cứu môi trường	20
Phòng Sinh học Môi trường: BIO 315 A1	20
Phòng Công nghệ Sinh học Môi trường: BIO 317 – 319 – 325 A1	21
Phòng Độc chất Môi trường: RIBE 106 A1	22
III. NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM	22
3.1. Nhà lưới-Nhà màng	22
3.2. Mô hình thực nghiệm	23
IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU 2014 - 2019	25
4.1. Danh sách sản phẩm thương mại	25
4.2. Danh sách quy trình cần chuyển giao	26
4.3. Hoạt động khoa học hội nghị/hội thảo	27
4.4. Danh sách đề tài/dự án trong 5 năm thực hiện bởi giảng viên/nghiên cứu viên	29
4.5. Danh sách bài báo khoa học trong 5 năm	35





Hệ thống IoT kiểm soát môi trường cho trồng nấm rơm